

TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA
TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC

**BẢN TIN CẢNH BÁO, DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC
NĂM 2026
PHẠM VI: TỈNH LÂM ĐỒNG**

**TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO
TÀI NGUYÊN NƯỚC
GIÁM ĐỐC**



Lê Thị Mai Vân

NĂM 2026

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG.....	3
1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo.....	3
1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo	3
1.2.1. Nguồn nước mặt.....	3
1.2.2. Nguồn nước dưới đất.....	6
II. CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC.....	22
1.2.3. Dự báo nguồn nước dưới đất	22
1.2.4. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất.....	33
1.2.5. Cảnh báo nguồn nước dưới đất.....	33
III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ.....	34
1.3. Đối với nước mặt.....	34
1.4. Đối với nước dưới đất.....	34

I. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo

Bản tin cảnh báo, dự báo nguồn nước năm trên tỉnh Lâm Đồng được biên soạn nhằm cung cấp các thông tin về số lượng, chất lượng nước mặt, mực nước, chất lượng nước dưới đất phục vụ các mục đích quản lý, khai thác tài nguyên nước và các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Lâm Đồng là một tỉnh thuộc lưu vực sông Đồng Nai có diện tích tự nhiên là 24.233,07km². Nội dung chính của bản tin năm bao gồm:

- Thông báo số lượng, chất lượng nước mặt năm 2025 trên sông Đa Nhim tại trạm Đại Ninh và trên sông Đồng Nai tại trạm Cát Tiên.

- Thông báo mực nước; chất lượng nước năm 2025; dự báo mực nước dưới đất năm 2026 tại các tầng chứa nước và đưa ra những cảnh báo về tài nguyên nước như mực nước trong phạm vi 57 công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia quản lý và vận hành.

1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo

1.2.1. Nguồn nước mặt

1.2.1.1. Đặc điểm nguồn nước mặt

Tổng lượng mưa bình quân năm trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng khoảng từ 1.750 – 3.150mm, trong đó lượng mưa mùa mưa chiếm khoảng 80% và mùa khô chiếm 20% tổng lượng mưa năm.

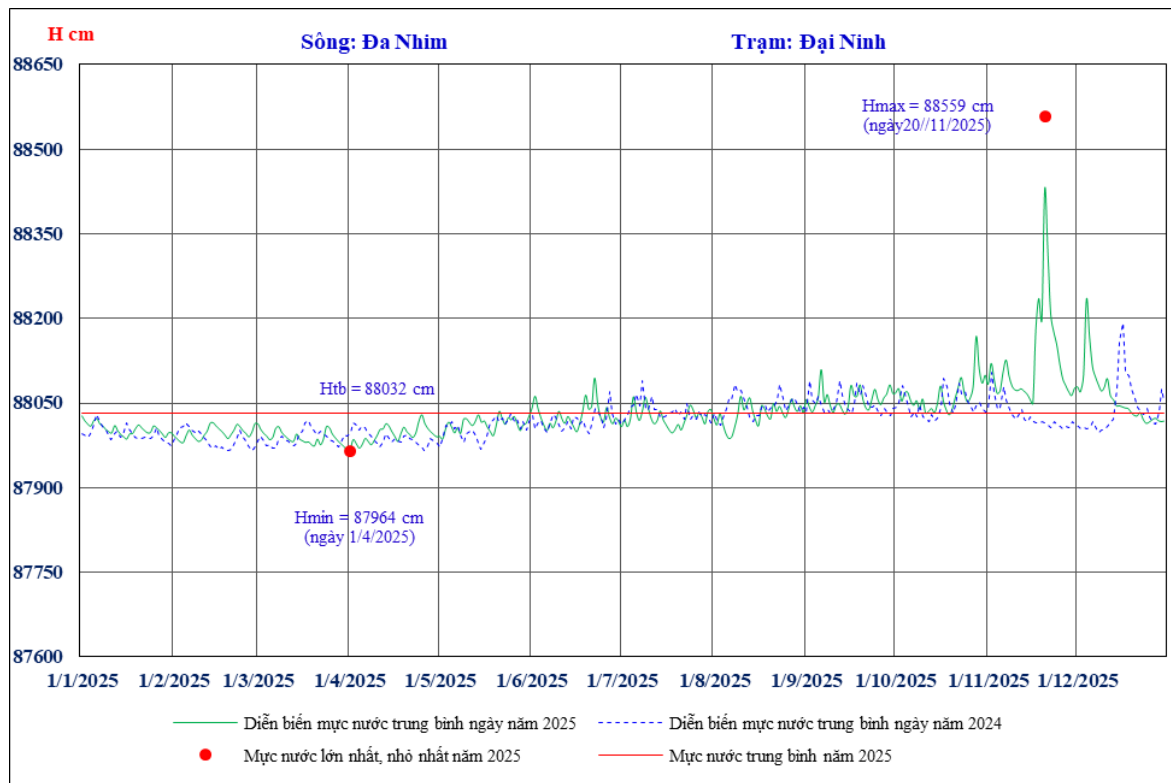
1.2.1.2. Nguồn nước mặt tại trạm Đại Ninh

a) Mực nước mặt

Mực nước trung bình năm 2025 trên sông Đa Nhim tại trạm Đại Ninh là 88032cm, tăng 13cm so với năm trước và tăng 16cm so với trung bình nhiều năm. Giá trị mực nước lớn nhất là 88559cm (ngày 20/11/2025), giá trị mực nước nhỏ nhất là 87964cm (ngày 01/04/2025).

Bảng 1. Kết quả quan trắc tài nguyên nước năm 2025

Trạm	Yếu tố	TBNN	Năm 2024	Năm 2025	Tăng/giảm (-) %	
					So với TBNN	So với 2024
Đại Ninh	Mực nước (cm)	88016	88019	88032	0,018	0,015
	Lưu lượng nước (m ³ /s)	13,5	11,1	21,7	60,5	95,1
	Tổng lượng nước (triệu m ³)	425,9	350,3	683,6	60,5	95,1



Hình 1. Diễn biến mực nước trung bình ngày năm 2025 tại trạm Đại Ninh

b) Lưu lượng, tổng lượng nước mặt

Trong năm 2025, tại trạm Đại Ninh có lưu lượng trung bình năm khoảng $21,7\text{m}^3/\text{s}$, tăng khoảng $10,6\text{m}^3/\text{s}$ so với năm trước. Tổng lượng nước trên sông Đa Nhim chảy qua mặt cắt ngang tại trạm Đại Ninh vào khoảng 683,6 triệu m^3 , tăng khoảng 333,3 triệu m^3 so với năm trước.

c) Chất lượng nước

Kết quả phân tích chất lượng nước và kết quả tính toán chất lượng nước sông theo chỉ số WQI cho thấy trong năm 2025, chất lượng nước sông Đa Nhim tại trạm Đại Ninh biến đổi lớn trong cả năm, chất lượng nước tốt, xấu có sự xen kẽ nhau giữa các tháng trong năm. Nửa đầu năm chất lượng nước tương đối tốt hơn so với nửa đầu cuối năm. Chi tiết xem bảng sau:

Bảng 2. Kết quả đánh giá chất lượng nước sông theo chỉ số WQI - tại trạm Đại Ninh

Trạm Đại Ninh	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
WQI	88	74	91	91	53	82	72	37	38	78	93	78

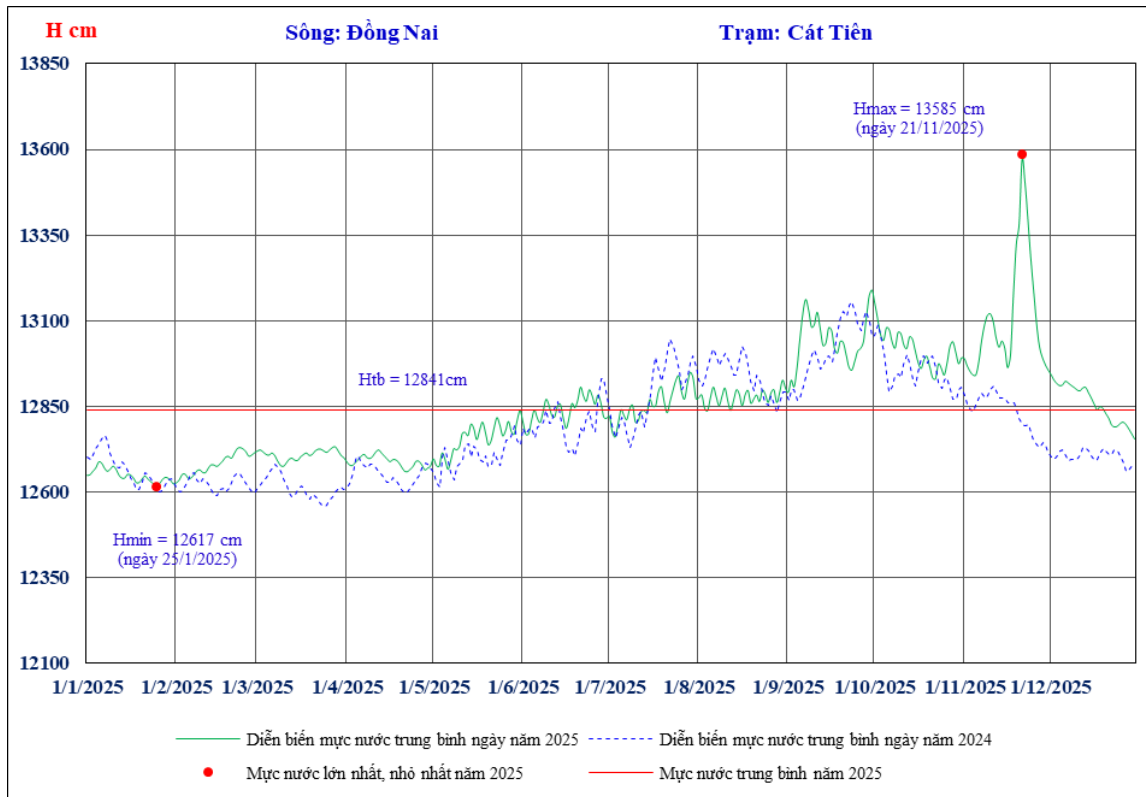
1.2.1.3. Nguồn nước mặt tại trạm Cát Tiên

a) Mực nước mặt

Mực nước trung bình năm 2025 trên sông Đồng Nai tại trạm Cát Tiên là 12841cm, tăng 58cm so với năm trước và tăng 57cm so với trung bình nhiều năm. Giá trị mực nước lớn nhất là 13585cm (ngày 21/11/2025), giá trị mực nước nhỏ nhất là 12617cm (ngày 25/01/2025).

Bảng 3. Kết quả quan trắc tài nguyên nước năm 2025

Trạm	Yếu tố	TBNN	Năm 2024	Năm 2025	Tăng/ giảm (-) %	
					So với TBNN	So với 2024
Cát Tiên	Mực nước (cm)	12784	12783	12841	0,45	0,45
	Lưu lượng nước (m ³ /s)	153,5	149,4	170,2	10,9	14,0
	Tổng lượng nước (triệu m ³)	4840,8	4710,2	5368,4	10,9	14,0



Hình 2. Diễn biến mực nước trung bình ngày năm 2025 tại trạm Cát Tiên

b) Lưu lượng, tổng lượng nước mặt

Trong năm 2025, tại trạm Cát Tiên có lưu lượng trung bình năm khoảng 170,2m³/s, tăng khoảng 20,9m³/s so với năm trước. Tổng lượng nước trên sông Đồng Nai chảy qua mặt cắt ngang tại trạm Cát Tiên vào khoảng 5368,4 triệu m³, tăng khoảng 658,2 triệu m³ so với năm trước.

c) Chất lượng nước mặt

Kết quả phân tích chất lượng nước và kết quả tính toán chất lượng nước sông theo chỉ số WQI tại trạm Cát Tiên cho thấy trong năm 2025, chất lượng nước sông Đồng Nai cơ bản trong 02 tháng đầu năm và 03 tháng cuối năm có thể sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, các tháng từ tháng 03-09 có thể sử dụng cho mục đích tưới tiêu, chỉ riêng tháng 06 có thể sử dụng cho mục đích giao thông thủy. Chi tiết xem bảng sau:

Hình 3. Kết quả đánh giá chất lượng nước sông theo chỉ số WQI tại trạm Cát Tiên

Trạm Cát Tiên	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
WQI	83	78	62	66	65	39	91	73	75	95	96	98

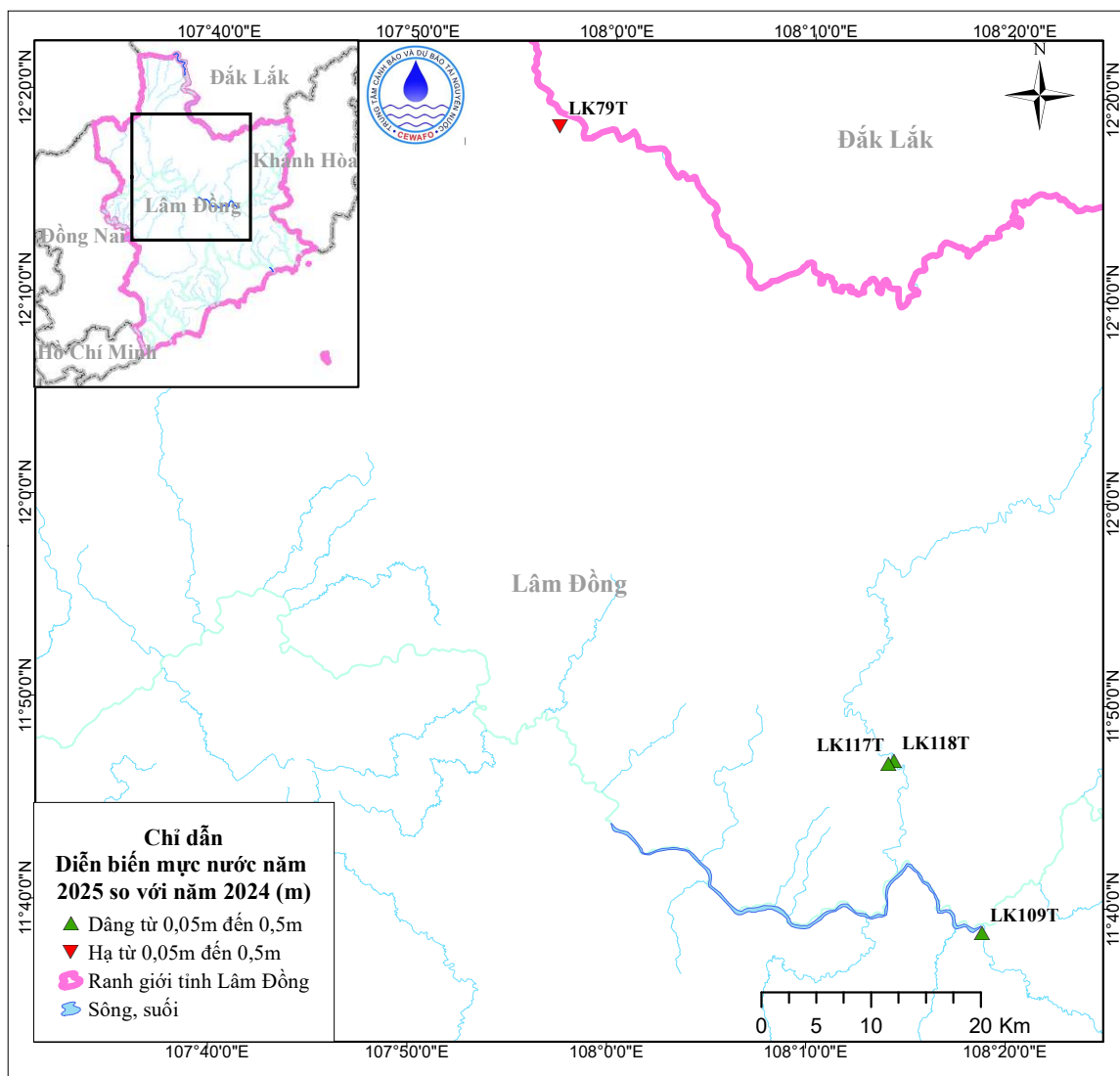
1.2.2. Nguồn nước dưới đất

1.2.2.1. Mục nước dưới đất

a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Độ tít không phân chia (q)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình năm 2025 có xu thế dâng so với cùng kỳ năm trước. Giá trị dâng cao nhất là 0,46m tại xã Ninh Gia (LK109T) và giá trị hạ thấp nhất là 0,38m tại xã Quảng Phú (LK79T).

Mực nước trung bình năm nông nhất là -1,08m tại xã Đình Văn Lâm Hà (LK117T) và sâu nhất là -7,67m tại xã Quảng Phú (LK79T).



Hình 4. Sơ đồ diễn biến mực nước năm 2025 tầng q

Bảng 4. Tổng hợp độ sâu mực nước trung bình tháng tầng q (m)

Năm 2025	xã Ninh Gia (LK109T)	xã Đinh Văn Lâm Hà (LK117T)	xã Đinh Văn Lâm Hà (LK118T)	xã Quảng Phú (LK79T)
Tháng 1	-5,55	-1,52	-6,62	-8,18
Tháng 2	-5,64	-1,59	-6,85	-8,41
Tháng 3	-5,76	-1,55	-6,96	-8,45
Tháng 4	-5,90	-1,87	-6,88	-8,36
Tháng 5	-5,89	-1,30	-6,45	-8,21
Tháng 6	-5,83	-0,70	-6,01	-7,95
Tháng 7	-5,81	-0,89	-6,13	-7,83
Tháng 8	-5,63	-0,75	-6,09	-7,64
Tháng 9	-5,00	-0,44	-5,83	-7,38
Tháng 10	-4,59	-0,48	-5,86	-6,74

Năm 2025	xã Ninh Gia (LK109T)	xã Đình Văn Lâm Hà (LK117T)	xã Đình Văn Lâm Hà (LK118T)	xã Quảng Phú (LK79T)
Tháng 11	-3,71	-0,31	-5,46	-6,21
Tháng 12	-3,82	-0,53	-5,93	-6,36

b) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

Theo kết quả quan trắc tại công trình QT22-BT thuộc phường La Gi mực nước trung bình năm 2025 dâng hạ không đáng kể 0,02m so với cùng kỳ năm trước.

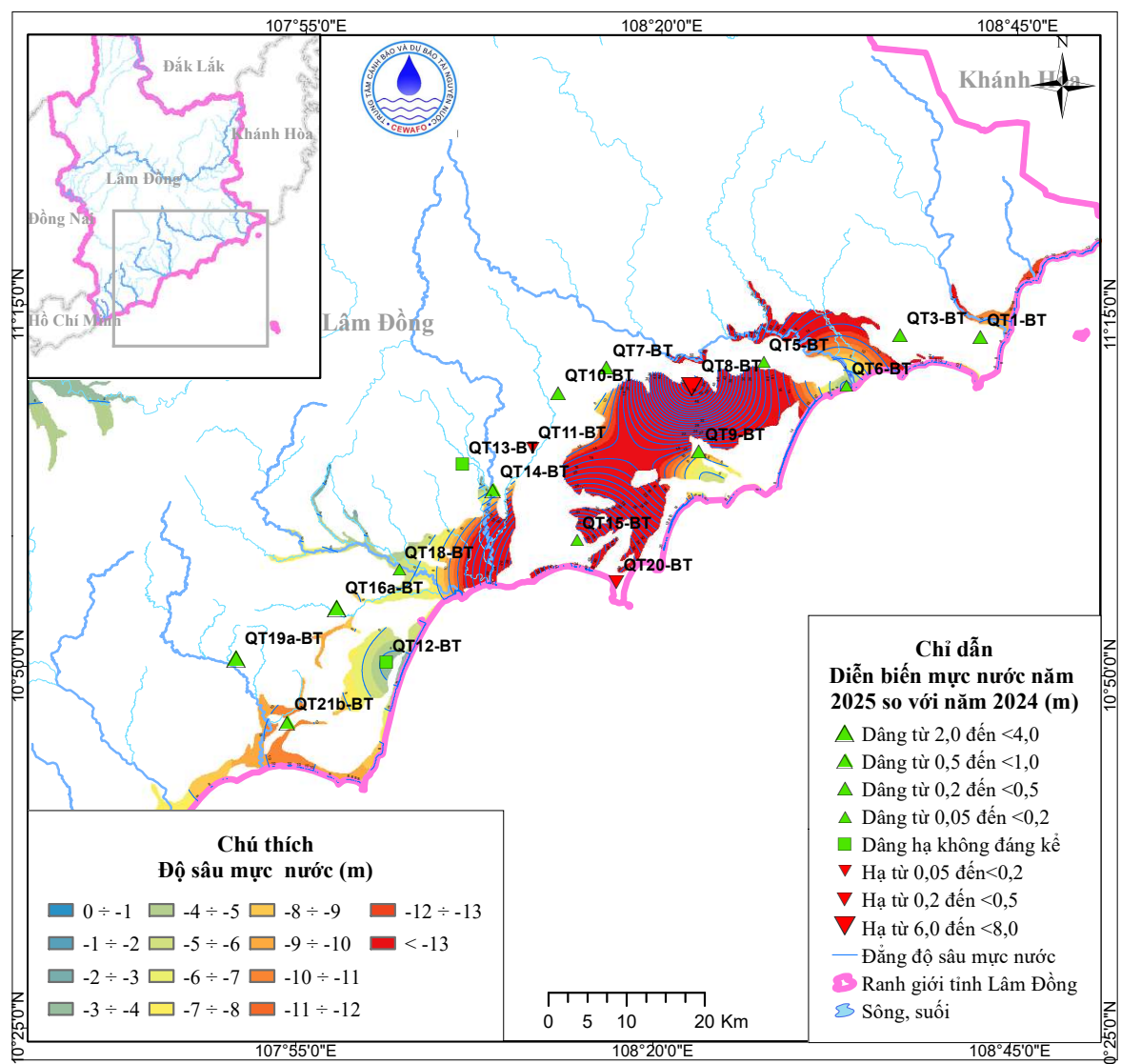
Bảng 5. Tổng hợp độ sâu mực nước trung bình tháng tầng qh (m)

Năm 2025	P.La Gi (QT22-BT)
Tháng 1	-1,59
Tháng 2	-1,69
Tháng 3	-2,10
Tháng 4	-2,28
Tháng 5	-2,09
Tháng 6	-1,27
Tháng 7	-1,33
Tháng 8	-1,39
Tháng 9	-1,38
Tháng 10	-1,34
Tháng 11	-1,32
Tháng 12	-1,43

c) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình năm 2025 có xu thế hạ so với cùng kỳ năm trước. Giá trị dâng cao nhất là 2,94m tại xã Hàm Kiệm (QT16a-BT) và giá trị hạ thấp nhất là 6,05m tại xã Hòa Thắng (QT8-BT).

Mực nước trung bình năm nông nhất là -0,51m tại xã Hàm Thuận (QT13-BT) và sâu nhất là -64,04m tại xã Hòa Thắng (QT8-BT).



Hình 5. Sơ đồ diễn biến mực nước năm 2025 tăng qđ

Bảng 6. Tổng hợp độ sâu mực nước trung bình tháng tăng qđ (m)

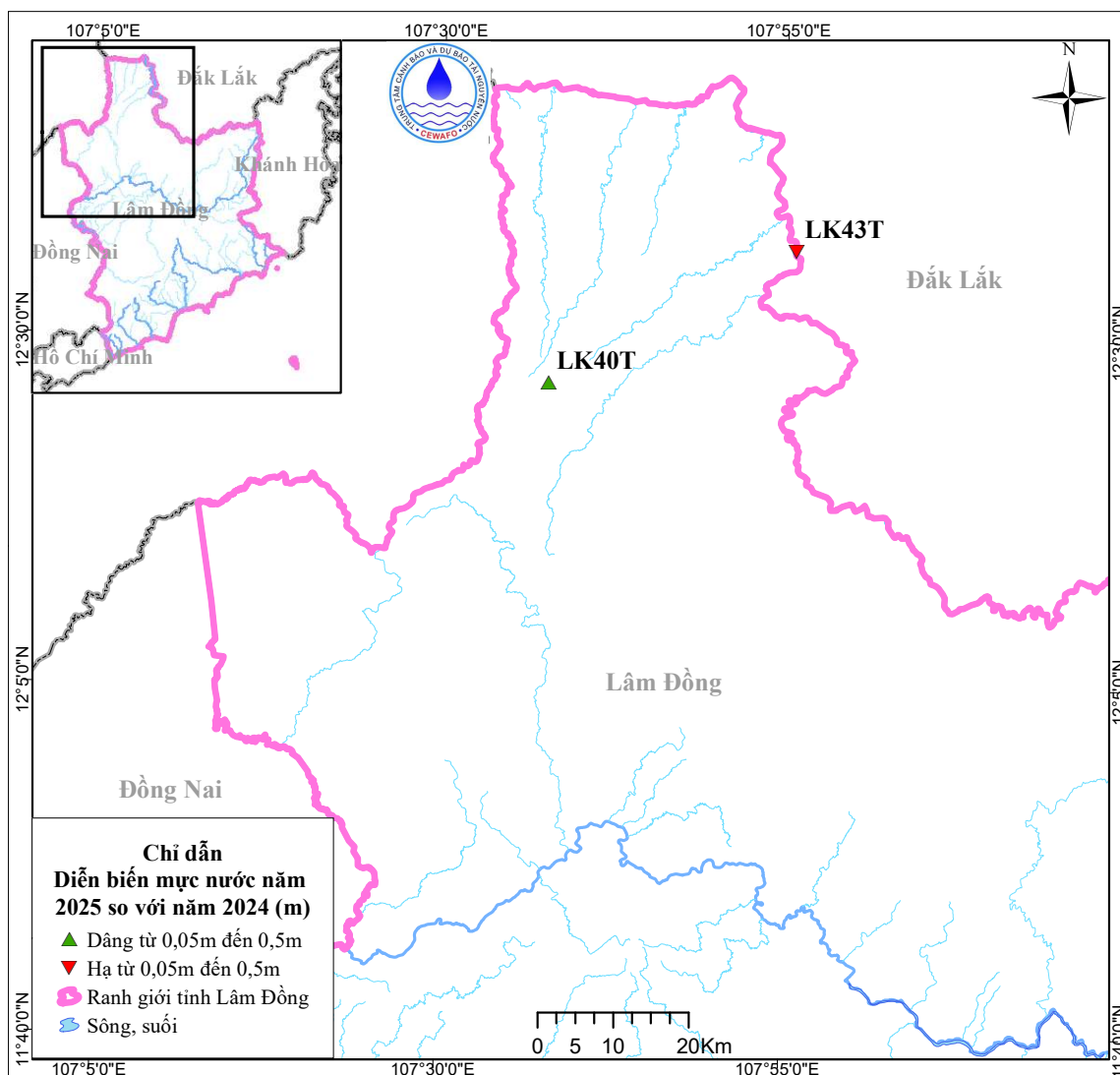
Năm 2025	xã Liên Hương (QT1-BT)	xã Phan Rí Cửa (QT6-BT)	xã Hòa Thắng (QT9-BT)	P. Mũi Né (QT12-BT)	P.Tiến Thành (QT20-BT)	xã Tân Thành (QT21b-BT)	xã Phan Rí Cửa (QT3-BT)	xã Hồng Thái (QT5-BT)	xã Sông Lũy (QT7-BT)
Tháng 1	-8,61	-3,30	-2,61	-2,90	-35,80	-8,67	-16,20	-19,59	-2,07
Tháng 2	-8,69	-3,44	-3,12	-3,12	-36,01	-9,41	-16,27	-19,56	-2,37
Tháng 3	-8,79	-3,48	-3,44	-3,42	-36,20	-10,64	-16,36	-19,59	-2,60
Tháng 4	-8,92	-3,65	-3,98	-3,68	-36,42	-11,42	-16,49	-19,63	-2,79
Tháng 5	-9,02	-3,63	-4,23	-3,71	-36,51	-11,31	-16,59	-19,65	-2,90
Tháng 6	-8,98	-3,41	-3,68	-3,13	-36,31	-9,36	-16,60	-19,53	-2,76
Tháng 7	-9,00	-3,53	-3,45	-3,30	-36,16	-8,69	-16,68	-19,43	-2,77
Tháng 8	-9,03	-3,53	-3,68	-3,24	-35,95	-8,39	-16,75	-19,36	-2,84
Tháng 9	-8,69	-3,35	-3,58	-3,14	-35,76	-8,06	-16,57	-19,34	-2,30
Tháng 10	-8,41	-3,38	-2,12	-2,87	-35,58	-8,09	-16,24	-19,52	-1,69
Tháng 11	-8,39	-3,12	-1,82	-2,73	-35,32	-7,57	-16,17	-19,64	-1,37
Tháng 12	-8,17	-2,98	-2,31	-2,84	-35,09	-7,25	-16,13	-19,51	-1,36

Năm 2025	xã Hòa Thắng (QT8-BT)	xã Hồng Sơn (QT10-BT)	xã Hồng Sơn (QT11-BT)	xã Hàm Thuận (QT13-BT)	xã Hàm Thuận (QT14-BT)	P.Mũi Né (QT15-BT)	xã Tuyên Quang (QT18-BT)	xã Hàm Kiệm (QT16a-BT)	xã Tân Lập (QT19a-BT)
Tháng 1	-58,49	-2,44	-1,80	-0,52	-5,47	-51,11	-4,31	-3,81	-4,33
Tháng 2	-58,60	-2,74	-1,81	-0,52	-5,84	-51,11	-4,88	-6,29	-6,12
Tháng 3	-59,52	-3,01	-1,83	-0,54	-6,07	-51,10	-5,30	-10,06	-7,70
Tháng 4	-61,16	-3,17	-2,08	-0,56	-6,27	-51,10	-5,56	-13,18	-9,25
Tháng 5	-62,69	-3,21	-2,26	-0,54	-6,27	-51,07	-5,93	-14,74	-10,39
Tháng 6	-64,25	-2,90	-2,11	-0,49	-5,62	-51,03	-5,46	-10,93	-6,74
Tháng 7	-65,22	-3,00	-2,01	-0,50	-5,16	-50,97	-5,37	-4,13	-3,36
Tháng 8	-66,10	-2,98	-1,97	-0,51	-5,21	-50,93	-4,77	-2,14	-2,20
Tháng 9	-66,79	-2,21	-1,93	-0,49	-3,90	-50,90	-3,51	-1,37	-1,68
Tháng 10	-67,45	-1,62	-1,82	-0,48	-2,91	-50,87	-3,51	-1,22	-1,47
Tháng 11	-68,95	-1,45	-1,77	-0,49	-1,90	-50,83	-2,67	-1,62	-1,33
Tháng 12	-70,42	-1,71	-1,81	-0,49	-2,57	-50,80	-2,93	-1,82	-1,82

d) Tầng chứa nước khe nứt lỗ hồng phun trào Bazan Pleistocen giữa $\beta(qp)$

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình năm 2025 không có xu thế rõ ràng so với cùng kỳ năm trước. Một công trình có mực nước dâng là 0,24m tại xã Đức Lập (LK40T) và một công trình có mực nước hạ là 0,13m tại xã Cư Jút (LK43T).

Mực nước trung bình năm nông nhất là -3,24m tại xã Cư Jút (LK43T) và sâu nhất là -8,41m tại xã Đức Lập (LK40T).



Hình 6. Sơ đồ diễn biến mực nước năm 2025 tầng $\beta(qp)$

Bảng 7. Tổng hợp độ sâu mực nước trung bình tháng tầng $\beta(qp)$ (m)

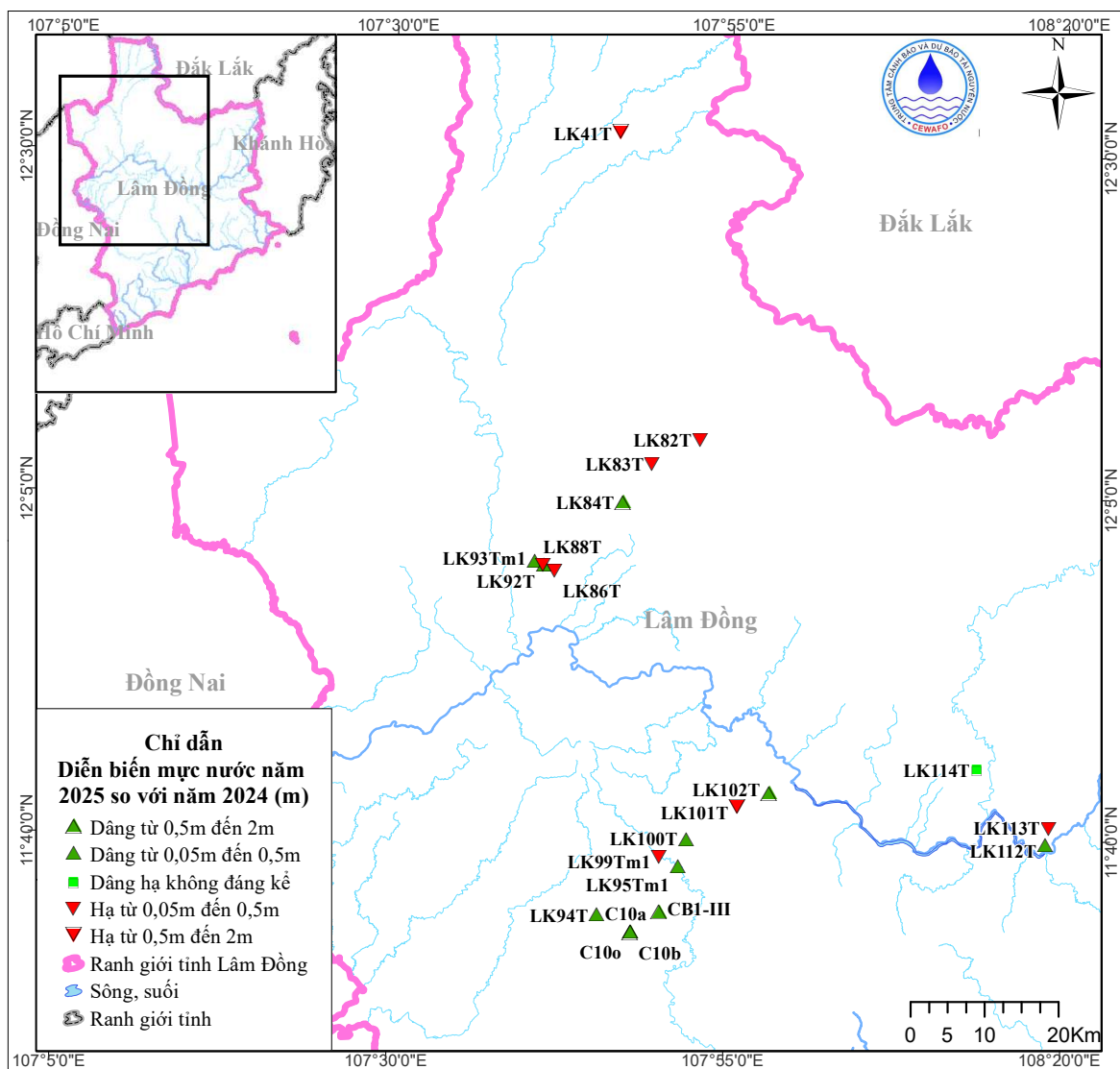
Năm 2025	xã Đức Lập (LK40T)	xã Cư Jút (LK43T)
Tháng 1	-9,64	-3,74
Tháng 2	-10,05	-4,24
Tháng 3	-9,95	-4,56
Tháng 4	-9,96	-4,72

Năm 2025	xã Đức Lập (LK40T)	xã Cư Jút (LK43T)
Tháng 5	-9,45	-4,19
Tháng 6	-7,97	-2,93
Tháng 7	-7,67	-2,44
Tháng 8	-7,65	-1,97
Tháng 9	-6,36	-1,48
Tháng 10	-6,49	-2,09
Tháng 11	-7,28	-1,94
Tháng 12	-8,63	-2,39

e) Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới $\beta(n_2-qp)$

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình năm 2025 có xu thế dâng so với cùng kỳ năm trước. Giá trị dâng cao nhất là 1,17m tại xã Đinh Trang Thượng (LK102T) và giá trị hạ thấp nhất là 1,9m tại xã Đắc Mil (LK41T).

Mực nước trung bình năm nông nhất là -0,7m tại phường Nam Gia Nghĩa (LK92T) và sâu nhất là -121,38m tại Phường 2 Bảo Lộc (C10o).



Hình 7. Sơ đồ diễn biến mực nước tầng năm 2025 tầng $\beta(n_2-q_p)$

Bảng 8. Tổng hợp độ sâu mực nước trung bình tháng tầng $\beta(n_2-qp)$ (m)

Năm 2025	Phường 2 Bảo Lộc (C10a)	Phường 2 Bảo Lộc (C10b)	Phường 2 Bảo Lộc (C10o)	Phường 1 Bảo Lộc (CB1-III)	xã Bảo Lâm 1 (LK100T)	Phường 2 Bảo Lộc (LK101T)	xã Đinh Trang Thượng (LK102T)	xã Đinh Văn Lâm Hà (LK114T)	Phường 2 Bảo Lộc (LK94T)	xã Bảo Lâm 1 (LK95Tm1)	xã Bảo Lâm 1 (LK99Tm1)
Tháng 1	-20,31	-45,59	-121,43	-6,55	-2,67	-16,67	-15,01	-5,09	-1,89	-6,42	-4,02
Tháng 2	-20,69	-48,69	-121,53	-9,44	-2,79	-17,05	-14,75	-7,23	-1,94	-6,52	-4,13
Tháng 3	-19,32	-47,96	-121,46	-5,82	-2,75	-16,86	-15,31	-7,75	-1,73	-6,65	-4,22
Tháng 4	-19,53	-47,60	-121,45	-5,66	-2,62	-16,94	-13,09	-8,61	-1,68	-6,47	-4,18
Tháng 5	-18,79	-46,80	-121,43	-5,36	-2,07	-15,47	-12,96	-7,68	-1,50	-6,24	-3,82
Tháng 6	-18,26	-44,33	-121,39	-5,14	-2,03	-14,94	-12,91	-4,66	-1,35	-6,03	-3,55
Tháng 7	-16,62	-41,20	-121,34	-4,57	-1,91	-13,12	-13,15	-3,23	-1,21	-5,83	-3,16
Tháng 8	-16,37	-40,16	-121,32	-4,40	-1,82	-13,70	-12,88	-2,89	-1,26	-5,62	-3,13
Tháng 9	-16,16	-39,30	-121,31	-4,46	-1,82	-13,66	-12,01	-2,35	-1,25	-5,51	-3,24
Tháng 10	-16,54	-39,17	-121,31	-4,32	-1,74	-13,71	-12,52	-2,23	-1,30	-5,63	-3,30
Tháng 11	-15,68	-39,51	-121,27	-4,59	-1,96	-14,90	-13,67	-2,08	-1,37	-5,96	-3,49
Tháng 12	-18,67	-40,73	-121,23	-5,02	-2,41	-15,80	-13,83	-2,90	-1,48	-6,18	-3,74

Năm 2025	xã Đức Trọng (LK112T)	xã Đức Trọng (LK113T)	xã Đắk Mil (LK41T)	xã Quảng Sơn (LK82T)	xã Quảng Sơn (LK83T)	P.Bắc Gia Nghĩa (LK84T)	P.Đông Gia Nghĩa (LK86T)	P.Đông Gia Nghĩa (LK88T)	P.Nam Gia Nghĩa (LK92T)	P.Nam Gia Nghĩa (LK93Tm1)
Tháng 1	-5,33	-6,76	-9,82	-16,89	-2,08	-4,13	-21,98	-4,58	-1,12	-20,30
Tháng 2	-5,64	-11,49	-15,11	-17,28	-2,23	-4,97	-23,33	-4,31	-1,24	-20,45
Tháng 3	-5,73	-12,11	-15,75	-16,94	-2,29	-5,63	-23,31	-4,60	-1,13	-20,27
Tháng 4	-5,80	-10,00	-15,97	-16,92	-2,32	-5,06	-23,00	-4,10	-0,94	-20,26
Tháng 5	-5,35	-4,97	-13,92	-15,49	-1,57	-3,81	-21,83	-3,54	-0,39	-19,21
Tháng 6	-4,94	-3,92	-7,40	-15,05	-0,81	-3,26	-20,79	-3,85	-0,39	-17,99
Tháng 7	-5,10	-3,81	-3,23	-15,39	-0,88	-3,43	-19,47	-3,70	-0,58	-17,72
Tháng 8	-4,25	-3,19	-2,27	-15,11	-0,66	-3,10	-19,40	-3,65	-0,36	-17,30
Tháng 9	-3,43	-2,16	-1,45	-13,49	-0,63	-2,54	-18,31	-3,54	-0,32	-15,59
Tháng 10	-3,62	-2,09	-1,69	-15,02	-0,85	-3,27	-19,00	-3,63	-0,29	-17,13
Tháng 11	-3,59	-1,84	-1,54	-16,01	-0,92	-2,99	-19,52	-3,88	-0,32	-17,46
Tháng 12	-4,03	-2,42	-2,00	-14,53	-0,79	-5,51	-21,01	-4,28	-0,39	-19,69

f) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Jura trên- Creta (j_3-k)

Theo kết quả quan trắc tại công trình LK120T thuộc xã Đình Văn Lâm Hà mực nước trung bình năm 2025 dâng 2,97m so với cùng kỳ năm trước.

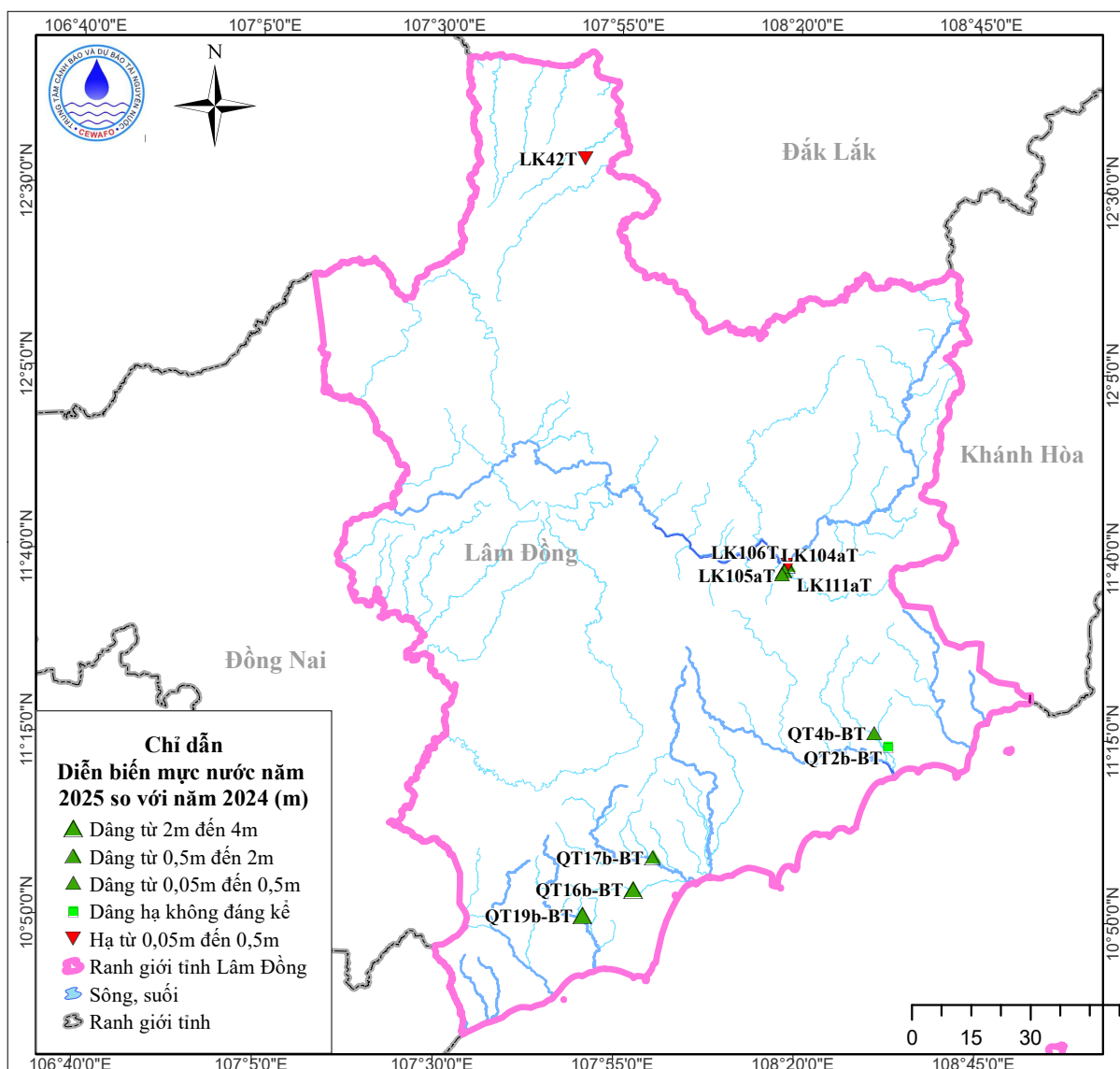
Bảng 9. Tổng hợp độ sâu mực nước trung bình tháng tầng j_3-k (m)

Năm 2025	xã Đình Văn Lâm Hà (LK120T)
Tháng 1	-3,58
Tháng 2	-6,15
Tháng 3	-7,60
Tháng 4	-9,75
Tháng 5	-4,62
Tháng 6	-2,13
Tháng 7	-2,90
Tháng 8	-3,00
Tháng 9	-1,33
Tháng 10	-1,24
Tháng 11	-1,29
Tháng 12	-2,15

g) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Jura dưới - giữa (j_{1-2})

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình năm 2025 có xu thế dâng so với cùng kỳ năm trước. Giá trị dâng cao nhất là 3,13m tại xã Hàm Kiệm (QT16b-BT) và giá trị hạ thấp nhất là 0,25m tại xã Ninh Gia (LK111aT).

Mực nước trung bình năm nông nhất là -2,28m tại xã Bắc Bình (QT2b-BT) và sâu nhất là -29,42m tại xã Cư Jút (LK42T).



Hình 8. Sơ đồ diễn biến mực nước tăng năm 2025 tầng j₁₋₂

Bảng 10. Tổng hợp độ sâu mực nước trung bình tháng tầng j_{1-2} (m)

Năm 2025	xã Cư Jút (LK42T)	xã Ninh Gia (LK104aT)	xã Ninh Gia (LK105aT)	xã Ninh Gia (LK106T)	xã Ninh Gia (LK111aT)	xã Bắc Bình (QT2b-BT)	xã Bắc Bình (QT4b-BT)	xã Hàm Kiệm (QT16b-BT)	xã Hàm Kiệm (QT17b-BT)	xã Tân Lập (QT19b-BT)
Tháng 1	-29,48	-8,72	-5,53	-11,89	-2,94	-2,19	-2,41	-4,79	-5,10	-4,33
Tháng 2	-29,51	-10,85	-5,54	-12,55	-3,17	-2,25	-2,46	-6,96	-5,90	-6,09
Tháng 3	-29,54	-11,66	-6,25	-12,70	-3,26	-2,41	-2,44	-10,35	-6,65	-7,59
Tháng 4	-29,61	-13,70	-6,95	-12,96	-3,41	-2,66	-2,51	-13,24	-8,45	-9,18
Tháng 5	-29,58	-11,78	-4,97	-12,77	-3,31	-2,46	-2,51	-14,73	-8,64	-10,35
Tháng 6	-29,48	-8,75	-4,65	-12,50	-3,20	-2,31	-2,46	-10,95	-7,37	-6,83
Tháng 7	-29,42	-8,07	-4,63	-12,33	-3,27	-2,19	-2,36	-4,35	-5,59	-3,50
Tháng 8	-29,33	-7,21	-4,52	-11,59	-3,00	-2,39	-2,37	-2,45	-4,68	-2,26
Tháng 9	-29,26	-6,07	-4,18	-10,48	-2,65	-2,19	-2,37	-1,85	-3,80	-1,73
Tháng 10	-29,25	-5,49	-4,14	-9,72	-2,39	-2,08	-2,36	-1,54	-3,29	-1,46
Tháng 11	-29,23	-4,61	-3,61	-7,84	-2,06	-1,96	-2,29	-1,68	-2,40	-1,10
Tháng 12	-29,23	-4,98	-3,70	-7,92	-2,06	-2,33	-2,31	-2,15	-2,60	-1,83

1.2.2.2. Chất lượng nước dưới đất

a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (q)

Kết quả phân tích mẫu nước năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt, theo QCVN 09:2023/BTNMT một số thông số vượt quá giá trị giới hạn (GTGH), chi tiết như sau:

- *Thông số độ mặn (TDS)*: Theo kết quả phân tích cho thấy không có công trình vượt GTGH.

- *Thông số Amoni (NH_4^+)*: Theo kết quả phân tích có 1/4 công trình vượt GTGH tại công trình LK79T (xã Quảng Phú).

- *Các thông số vi lượng*: Theo kết quả phân tích cho thấy đa số các công trình có hàm lượng thấp hơn GTGH, tuy nhiên có thông số Mangan (2/4 công trình) vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình LK118T (xã Đình Văn Lâm Hà) vào mùa mưa và tại công trình LK79T (xã Quảng Phú) vào mùa khô.

Bảng 11. Tổng hợp kết quả phân tích CLN tầng q (mg/l)

Chỉ tiêu	TDS105		NH_4^+		Mn		Cu		Zn		F ⁻	
GTGH	1.500		1,00		0,50		1,00		3,00		1,00	
Mùa	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM
LK109T	162	126	0,31	0,01	0,13	0,09	0,01	0,01	0,05	0,08	0,07	0,07
LK117T	170	168	0,01	0,03	0,20	0,30	0,01	0,01	0,05	0,05	0,08	0,15
LK118T	60	168	0,02	0,02	0,29	0,98	0,01	0,01	0,05	0,05	0,07	0,07
LK79T	148	166	4,55	4,20	0,51	0,56	0,01	0,01	0,05	0,05	0,30	0,07

b) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)

Kết quả phân tích mẫu nước năm 2025 tại công trình QT22-BT (phường Lagi) cho thấy nước trong tầng thuộc loại nước nhạt, theo QCVN 09:2023/BTNMT các thông số chất lượng nước nằm trong GTGH.

Bảng 12. Tổng hợp kết quả phân tích CLN tầng qh (mg/l)

Chỉ tiêu	TDS105	NH_4^+	Mn	Cu	Zn	As	Cr	F ⁻
GTGH	1.500	1,00	0,50	1,00	3,00	0,050	0,05	1,00
QT22-BT	1.058	0,40	0,30	0,01	0,05	0,001	0,003	0,47

c) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp)

Kết quả phân tích mẫu nước năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt đến mặn, theo QCVN 09:2023/BTNMT một số thông số vượt quá giá trị giới hạn (GTGH), chi tiết như sau:

- Thông số độ mặn (TDS): Theo kết quả phân tích cho thấy có 7/18 công trình vượt GTGH (1500mg/l), vượt lớn nhất tại công trình QT1-BT (xã Liên Hương).

- Thông số Amoni: Theo kết quả phân tích có 3/18 công trình vượt GTGH (1mg/l), vượt lớn nhất tại công trình QT12-BT (phường Mũi Né).

- Các thông số vi lượng: Theo kết quả phân tích cho thấy các công trình đa số có hàm lượng thấp hơn GTGH, tuy có thông số Mangan (2/18 công trình) vượt GTGH (0,5mg/l), vượt lớn nhất tại công trình QT1-BT (xã Liên Hương) và thông số Fluoride (4/18 công trình) vượt GTGH (1mg/l), vượt lớn nhất tại công trình QT11-BT (xã Hồng Sơn).

Bảng 13. Tổng hợp kết quả phân tích CLN tầng qp (mg/l)

Chỉ tiêu	TDS105		NH ₄ ⁺		Mn		Cu		Zn		F ⁻	
GTGH	1.500		1,00		0,50		1,00		3,00		1,00	
Mùa	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM
QT1-BT	6.196	7.654	1,33	0,96	8,60	15,46	0,01	0,01	0,08	0,05	0,67	0,70
QT6-BT	5.088	4.754	1,30	1,82	0,20	0,25	0,01	0,01	0,05	0,05	0,72	0,59
QT9-BT	498	426	0,01	0,01	0,08	0,07	0,01	0,01	0,05	0,05	0,09	0,15
QT12-BT	366	376	0,83	2,66	0,07	0,05	0,01	0,01	0,05	0,05	0,19	0,07
QT20-BT	108	94	0,01	0,01	0,05	0,05	0,01	0,01	0,05	0,05	0,08	0,07
QT21b-BT	200	135	0,01	0,01	0,28	0,13	0,01	0,01	0,05	0,05	0,12	0,07
QT3-BT	98	74	0,02	0,02	0,17	0,25	0,01	0,01	0,05	0,05	0,17	0,11
QT5-BT	2.790	2.378	0,06	0,04	0,55	0,45	0,01	0,01	0,08	0,05	0,17	0,17
QT7-BT	3.790	1.812	0,01	0,06	0,32	0,13	0,01	0,01	0,05	0,05	1,24	0,91
QT8-BT	226	230	0,01	0,01	0,05	0,05	0,01	0,01	0,05	0,05	0,19	0,10
QT10-BT	509	550	0,02	0,04	0,21	0,16	0,01	0,01	0,05	0,05	0,89	0,79
QT11-BT	2.906	2.074	0,01	0,01	0,13	0,11	0,01	0,01	0,05	0,05	2,59	2,51
QT13-BT	1.644	1.804	0,01	0,04	0,05	0,05	0,01	0,01	0,05	0,05	2,08	2,32
QT14-BT	890	932	0,01	0,01	0,10	0,05	0,01	0,01	0,05	0,05	0,96	0,99
QT15-BT	594	684	0,01	0,01	0,05	0,05	0,01	0,01	0,05	0,05	0,16	0,13
QT18-BT	4.722	3.182	0,01	0,01	0,14	0,05	0,01	0,01	0,07	0,05	1,71	1,29
QT16a-BT	658	314	0,01	0,05	0,05	0,05	0,02	0,01	0,05	0,05	0,45	0,24
QT19a-BT	484	270	0,01	0,01	0,05	0,05	0,01	0,01	0,05	0,05	0,46	0,22

d) Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pleistocen giữa $\beta(qp)$

Kết quả phân tích mẫu nước năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt, theo QCVN 09:2023/BTNMT các thông số chất lượng nước nằm trong GTGH.

Bảng 14. Tổng hợp kết quả phân tích CLN tầng $\beta(qp)$ (mg/l)

Chỉ tiêu	TDS105		NH_4^+		Mn		Cu		Zn		F^-	
GTGH	1,500		1,00		0,50		1,00		3,00		1,00	
Mùa	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM
LK40T	62	84	0,01	0,01	0,05	0,05	0,01	0,01	0,05	0,05	0,07	0,07
LK43T	254	112	0,01	0,43	0,15	0,05	0,01	0,01	0,05	0,05	0,08	0,07

e) Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới $\beta(n_2-qp)$

Kết quả phân tích mẫu nước năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt, theo QCVN 09:2023/BTNMT một số thông số vượt quá giá trị giới hạn (GTGH), chi tiết như sau:

- Thông số độ mặn (TDS): Theo kết quả phân tích cho thấy không có công trình vượt GTGH.

- Thông số Amoni: Theo kết quả phân tích có 2/21 công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình LK86T (phường Đông Gia Nghĩa) trong cả mùa khô và mùa mưa.

- Các thông số vi lượng: Theo kết quả phân tích cho thấy các công trình đa số có hàm lượng thấp hơn GTGH, tuy nhiên có thông số Mangan (2/21 công trình) vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình LK84T (phường Bắc Gia Nghĩa) trong cả mùa khô và mùa mưa.

Bảng 15. Tổng hợp kết quả phân tích CLN tầng $\beta(n_2-qp)$ (mg/l)

Chỉ tiêu	TDS105		NH_4^+		Mn		Cu		Zn		F^-	
GTGH	1.500		1,00		0,50		1,00		3,00		1,00	
Mùa	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM
C10a	144	148	0,01	0,02	0,10	0,16	0,01	0,01	0,05	0,05	0,09	0,16
C10b	242	232	0,02	0,02	0,14	0,05	0,01	0,01	0,05	0,05	0,07	0,23
C10o	260	204	0,01	0,04	0,08	0,09	0,01	0,01	0,05	0,05	0,09	0,15
CB1-III	52	60	0,01	0,01	0,17	0,22	0,01	0,01	0,05	0,05	0,07	0,07
LK100T	108	56	0,03	0,02	0,10	0,13	0,01	0,01	0,05	0,05	0,07	0,35
LK101T	98	118	0,01	0,02	0,05	0,05	0,01	0,01	0,05	0,05	0,07	0,45
LK102T	94	100	0,02	0,07	0,08	0,18	0,01	0,01	0,05	0,05	0,07	0,16

Chỉ tiêu	TDS105		NH ₄ ⁺		Mn		Cu		Zn		F ⁻	
GTGH	1.500		1,00		0,50		1,00		3,00		1,00	
Mùa	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM
LK114T	138	130	0,03	0,03	0,05	0,05	0,01	0,01	0,05	0,05	0,07	0,07
LK94T	64	64	0,01	0,01	0,05	0,05	0,01	0,01	0,05	0,05	0,07	0,33
LK95Tm1	48	94	0,01	0,05	0,19	0,10	0,01	0,01	0,05	0,05	0,11	0,18
LK99Tm1	48	40	0,01	0,03	0,05	0,05	0,01	0,01	0,05	0,05	0,07	0,24
LK112T	156	210	0,02	0,02	0,05	0,05	0,01	0,01	0,05	0,05	0,07	0,11
LK113T	364	283	0,01	0,03	0,05	0,05	0,01	0,01	0,05	0,05	0,10	0,14
LK41T	152	186	0,01	0,01	0,05	0,05	0,01	0,01	0,05	0,05	0,07	0,07
LK82T	114	142	0,01	0,01	0,14	0,10	0,01	0,01	0,05	0,05	0,07	0,07
LK83T	68	98	0,21	0,18	0,17	0,24	0,01	0,01	0,05	0,05	0,07	0,07
LK84T	78	126	2,70	0,96	4,49	2,33	0,01	0,01	0,05	0,05	0,08	0,07
LK86T	180	132	7,70	5,66	0,39	0,89	0,01	0,02	0,06	0,05	0,07	0,07
LK88T	142	152	0,27	0,08	0,21	0,10	0,01	0,01	0,05	0,05	0,07	0,07
LK92T	160	180	0,01	0,24	0,09	0,37	0,01	0,01	0,05	0,05	0,07	0,07
LK93Tm1	40	28	0,06	0,19	0,07	0,08	0,01	0,01	0,05	0,05	0,07	0,07

f) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Jura trên- Creta (j_{3-k})

Kết quả phân tích mẫu nước năm 2025 tại công trình LK120T (xã Đình Văn Lâm Hà) trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt, theo QCVN 09:2023/BTNMT các số thông số thấp hơn GTGH, chi tiết như sau:

Bảng 16. Tổng hợp kết quả phân tích CLN tầng j_{3-k} (mg/l)

Chỉ tiêu	TDS105		NH ₄ ⁺		Mn		Cu		Zn		F ⁻	
GTGH	1.500		1,00		0,50		1,00		3,00		1,00	
Mùa	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM
LK120T	152	190	0,58	0,03	0,22	0,15	0,01	0,01	0,05	0,05	0,07	0,07

g) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Jura dưới - giữa (j₁₋₂)

Kết quả phân tích mẫu nước năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt đến mặn, theo QCVN 09:2023/BTNMT một số thông số vượt quá giá trị giới hạn (GTGH), chi tiết như sau:

- Thông số độ mặn (TDS): Theo kết quả phân tích cho thấy có 2/10 công trình vượt GTGH (1500mg/l), vượt lớn nhất tại công trình QT2b-BT (xã Bắc Bình).

- Thông số Amoni: Theo kết quả phân tích có 1/10 công trình vượt GTGH (1mg/l), tại công trình QT4b-BT (xã Bắc Bình).

- Các thông số vi lượng: Theo kết quả phân tích cho thấy các công trình đa số có hàm lượng thấp hơn GTGH, tuy có thông số Fluoride (2/10 công trình) vượt GTGH (1mg/l), vượt lớn nhất tại công trình QT4b-BT (xã Bắc Bình).

Bảng 17. Tổng hợp kết quả phân tích CLN tầng j₁₋₂ (mg/l)

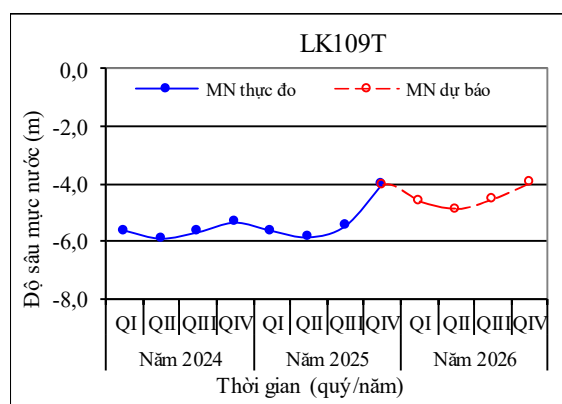
Chỉ tiêu	TDS105		NH ₄ ⁺		Mn		Cu		Zn		F ⁻	
GTGH	1.500		1,00		0,50		1,00		3,00		1,00	
Mùa	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM
LK42T	438	396	0,16	0,24	0,05	0,34	0,01	0,01	0,05	0,05	0,20	0,26
LK104aT	138	148	0,03	0,02	0,19	0,14	0,01	0,01	0,05	0,05	0,07	0,08
LK105aT	144	159	0,01	0,01	0,12	0,05	0,01	0,01	0,06	0,05	0,07	0,09
LK106T	67	69	0,18	0,07	0,18	0,22	0,01	0,01	0,09	0,05	0,07	0,07
LK111aT	148	120	0,48	0,06	0,11	0,10	0,01	0,01	0,05	0,05	0,07	0,07
QT2b-BT	8.196	8.055	0,26	0,14	0,40	0,36	0,01	0,01	0,08	0,05	1,37	2,03
QT4b-BT	3.603	3.876	0,95	1,04	0,18	0,15	0,01	0,01	0,05	0,05	2,06	2,47
QT16b-BT	530	318	0,02	0,01	0,41	0,05	0,01	0,01	0,05	0,05	0,36	0,27
QT17b-BT	704	754	0,03	0,12	0,23	0,12	0,01	0,01	0,05	0,05	0,49	0,68
QT19b-BT	583	552	0,01	0,04	0,30	0,20	0,01	0,01	0,05	0,05	0,22	0,29

II. CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC

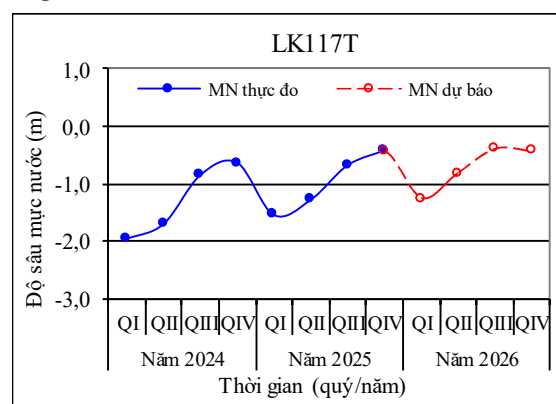
1.2.3. Dự báo nguồn nước dưới đất

1.2.3.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (q)

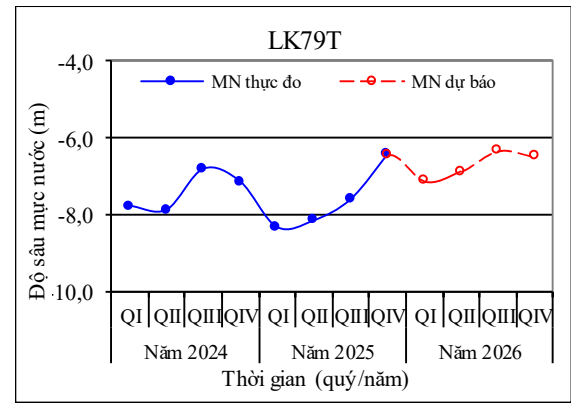
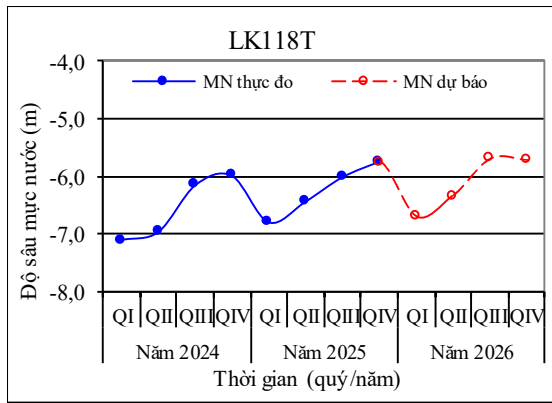
Mực nước trung bình năm 2026 có xu thế dâng, mực nước dâng từ 0,2m đến 0,96m. Chi tiết diễn biến mực nước tại các công trình như sau:



xã Ninh Gia (LK109T)



xã Đình Văn Lâm Hà (LK117T)



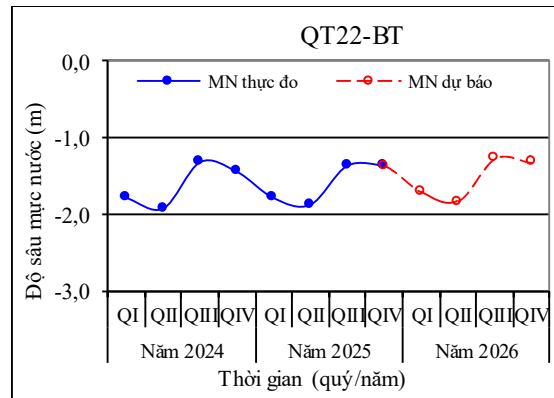
xã Đình Văn Lâm Hà (LK118T)

xã Quảng Phú (LK79T)

Hình 9. Dự báo độ sâu mực nước tầng q

1.2.3.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

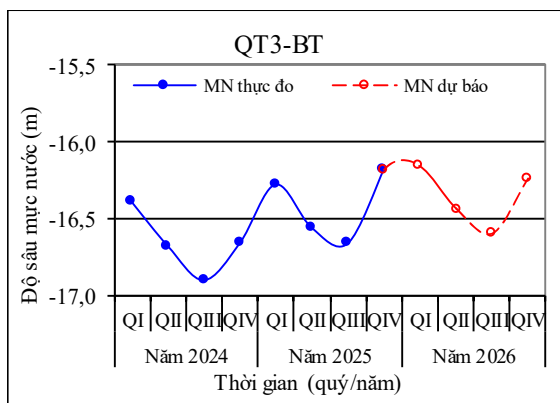
Mực nước trung năm 2026 tại công trình QT22-BT có xu thế dâng 0,07m so với cùng kỳ năm trước. Chi tiết diễn biến mực nước như sau:



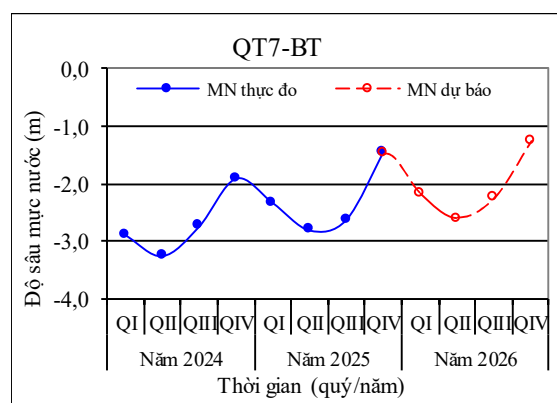
Hình 10. Dự báo độ sâu mực nước tầng qh

1.2.3.3. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp)

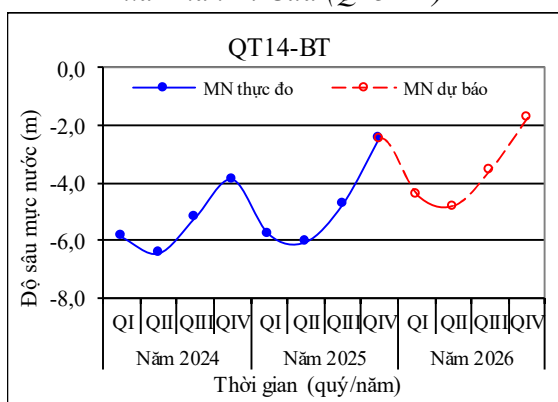
Mực nước trung bình năm 2026 có xu thế dâng, mực nước dâng từ 0,07m đến 1,16m. Chi tiết diễn biến mực nước tại các công trình như sau:



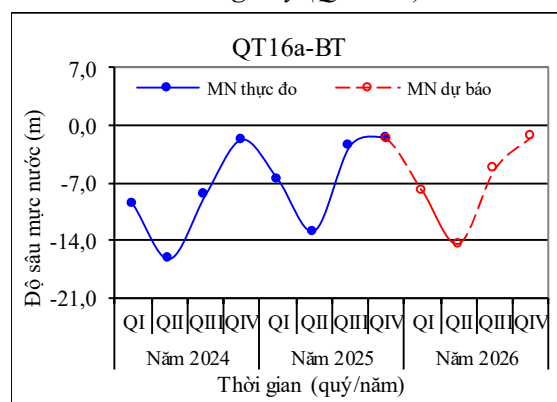
xã Phan Rí Cửa (QT3-BT)



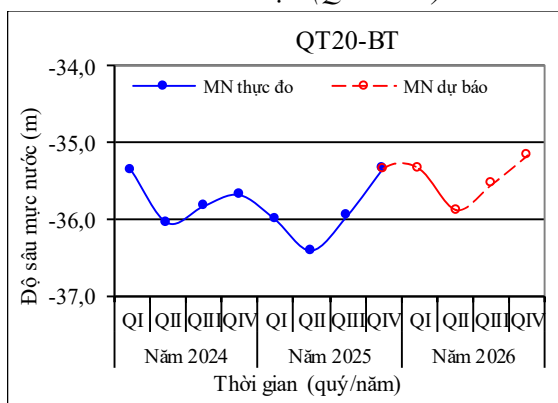
xã Sông Lũy (QT7-BT)



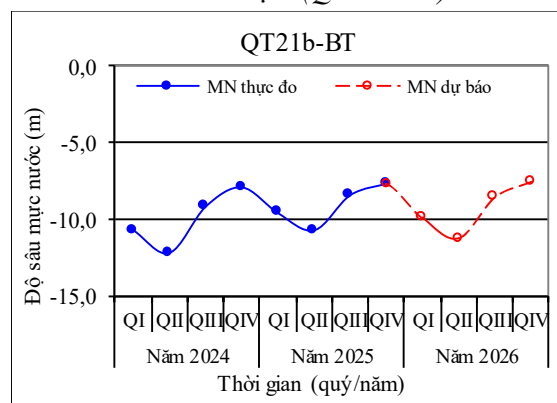
xã Hàm Thuận (QT14-BT)



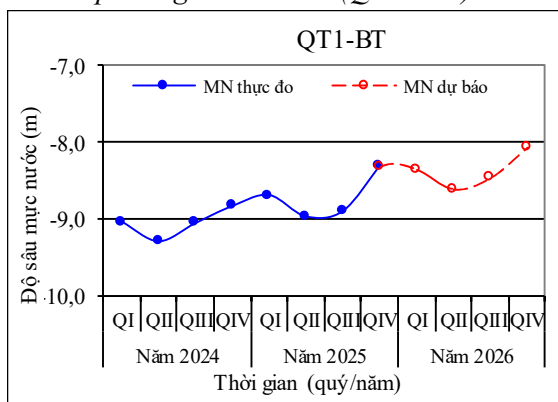
xã Hàm Kiệm (QT16a-BT)



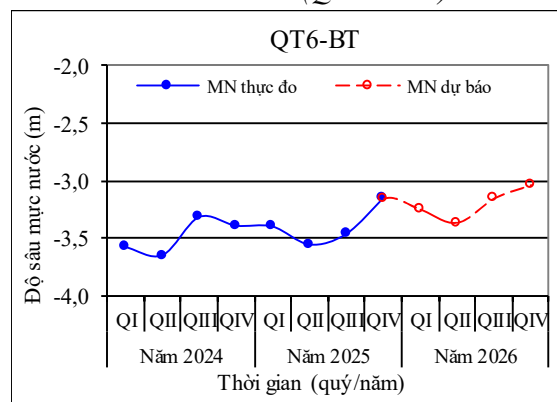
phường Tiến Thành (QT20-BT)



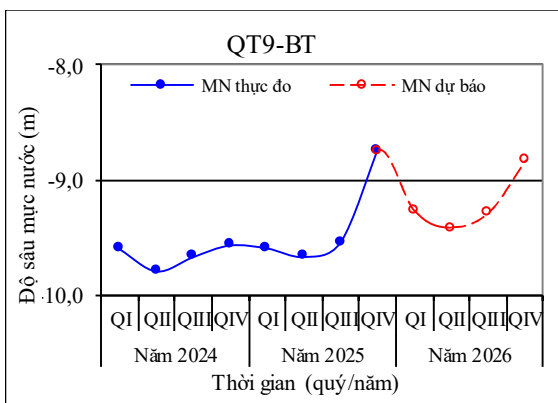
xã Tân Thành (QT21b-BT)



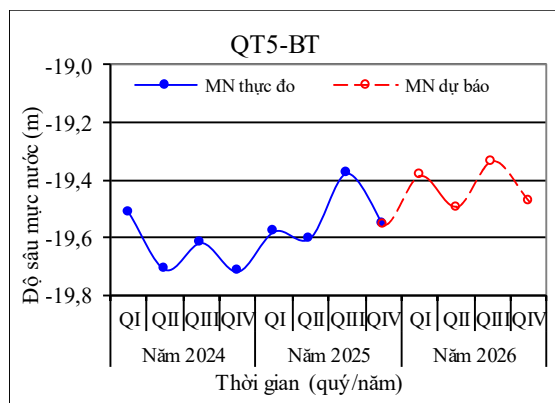
xã Liên Hương (QT1-BT)



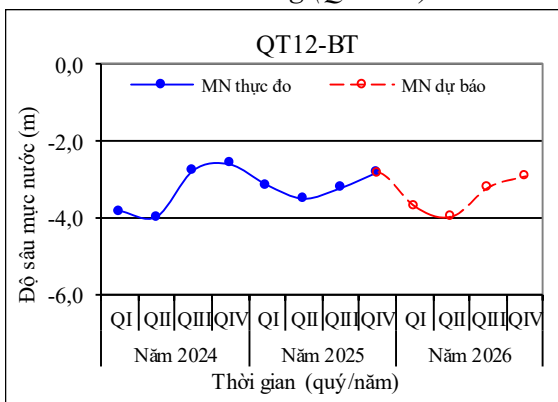
xã Phan Rí Cửa (QT6-BT)



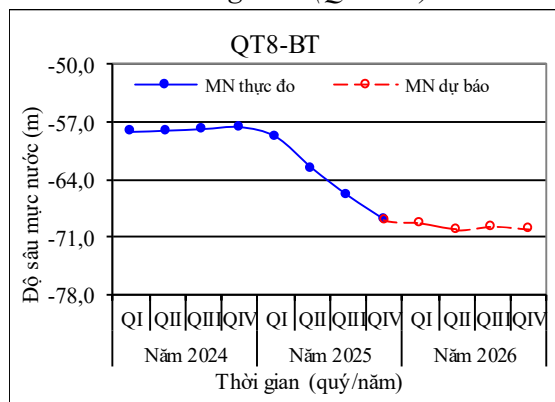
xã Hòa Thắng (QT9-BT)



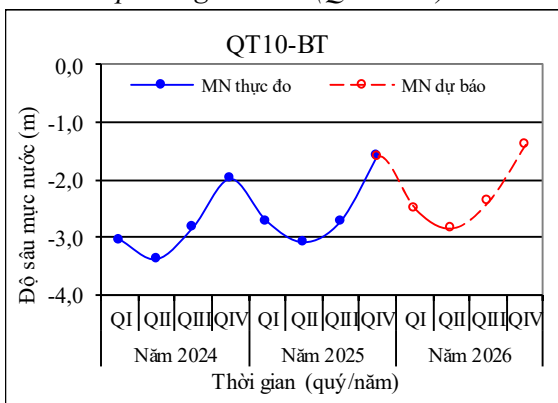
xã Hồng Thái (QT5-BT)



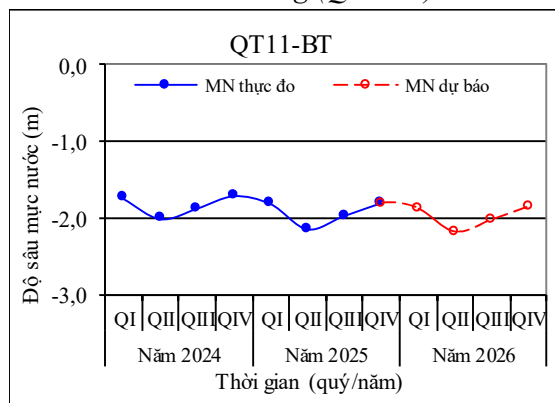
phường Mũi Né (QT12-BT)



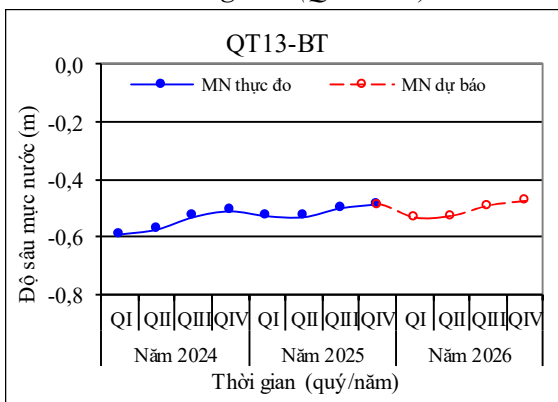
xã Hòa Thắng (QT8-BT)



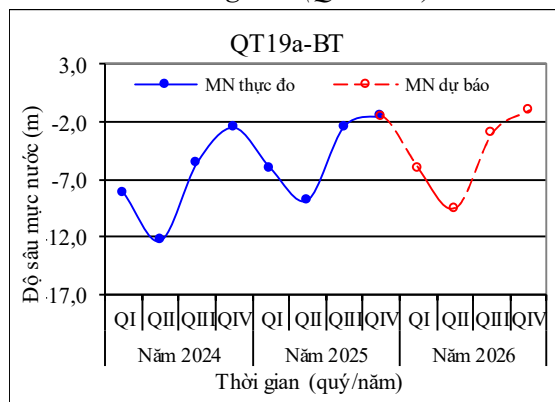
xã Hồng Sơn (QT10-BT)



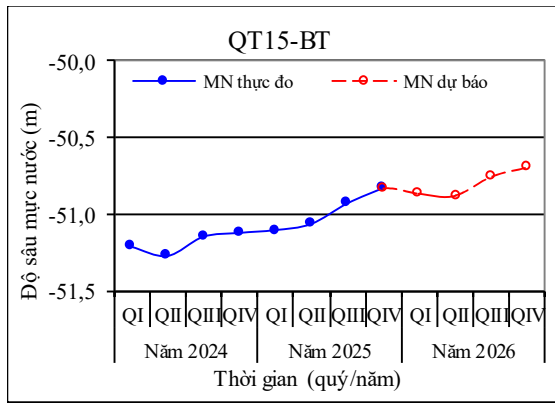
xã Hồng Sơn (QT11-BT)



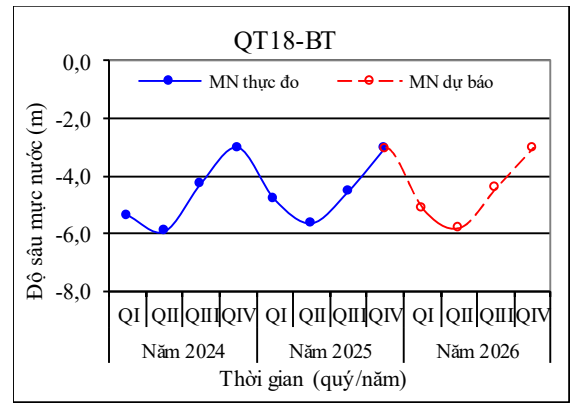
xã Hàm Thuận (QT13-BT)



xã Tân Lập (QT19a-BT)



phường Mũi Né (QT15-BT)

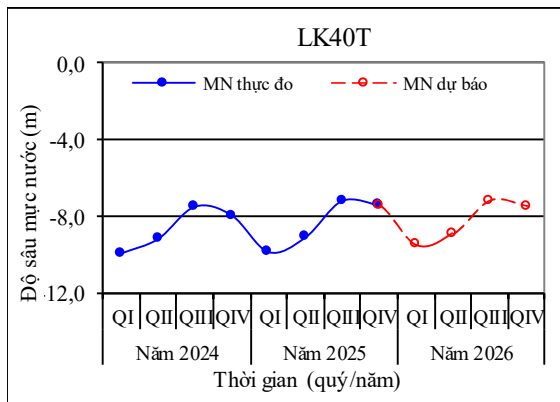


xã Tuyên Quang (QT18-BT)

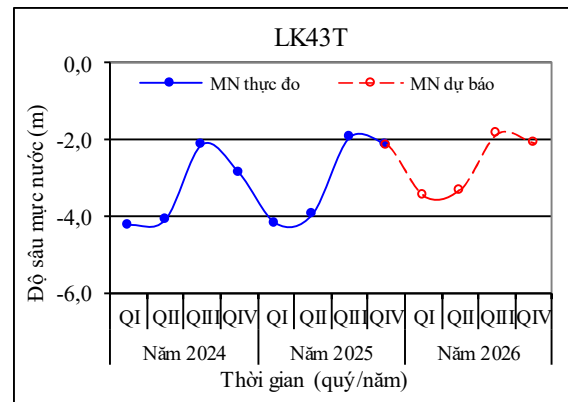
Hình 11. Dự báo độ sâu mực nước tầng qp

1.2.3.4. Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pleistocen giữa $\beta(qp)$

Mực nước trung bình năm 2026 có xu thế dâng, mực nước dâng từ 0,12m đến 0,55m. Chi tiết diễn biến mực nước tại các công trình như sau:



xã Đức Lập (LK40T)

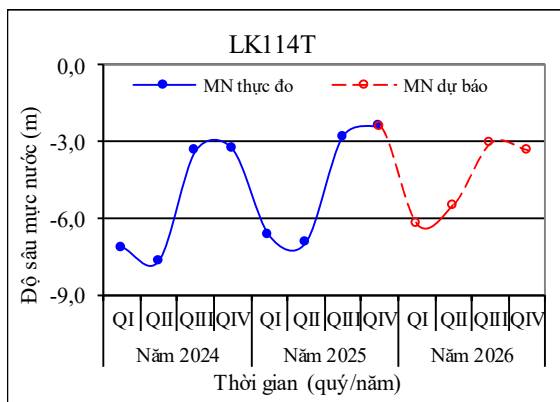


xã Cư Jút (LK43T)

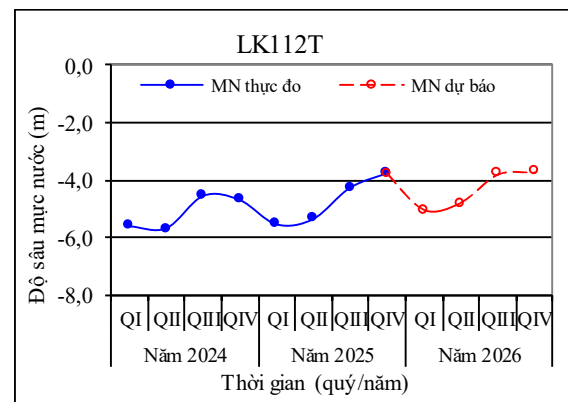
Hình 12. Dự báo độ sâu mực nước tầng $\beta(qp)$

1.2.3.5. Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới $\beta(n_2-qp)$

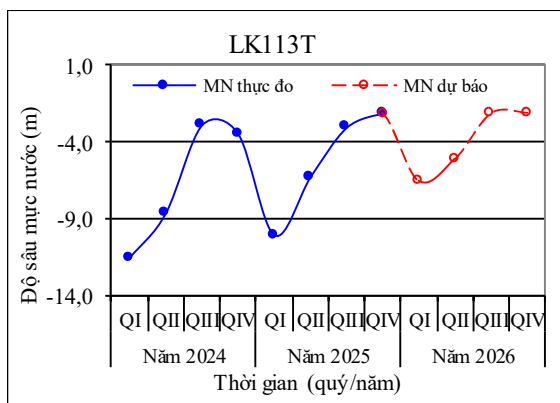
Mực nước trung bình năm 2026 có xu thế dâng, mực nước dâng từ 0,11m đến 3,23m. Chi tiết diễn biến mực nước tại các công trình như sau:



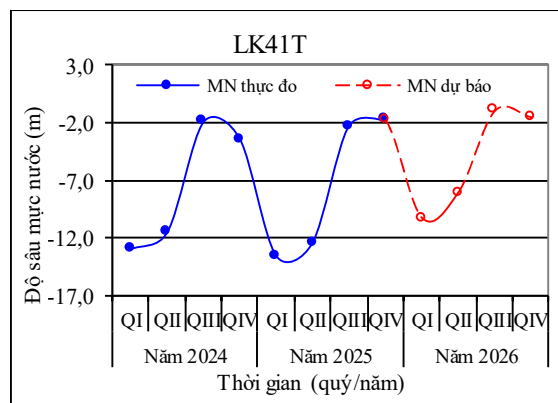
xã Đình Văn Lâm Hà (LK114T)



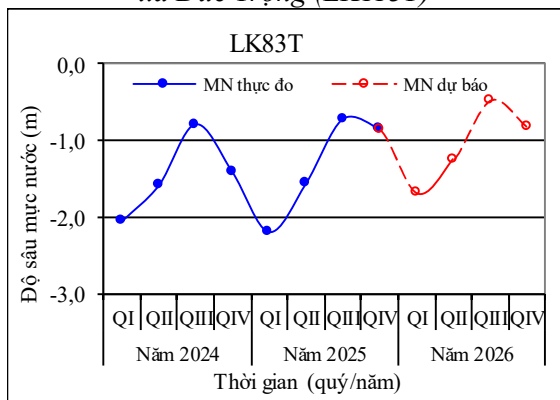
xã Đức Trọng (LK112T)



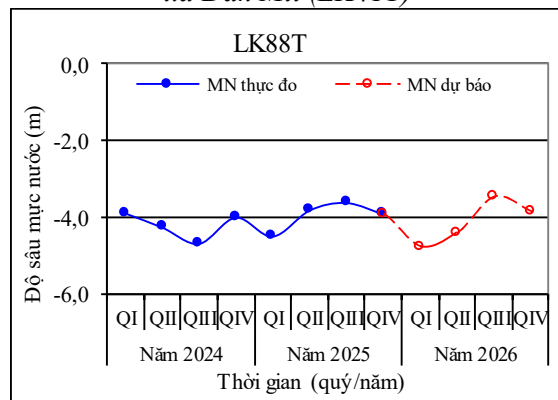
xã Đức Trọng (LK113T)



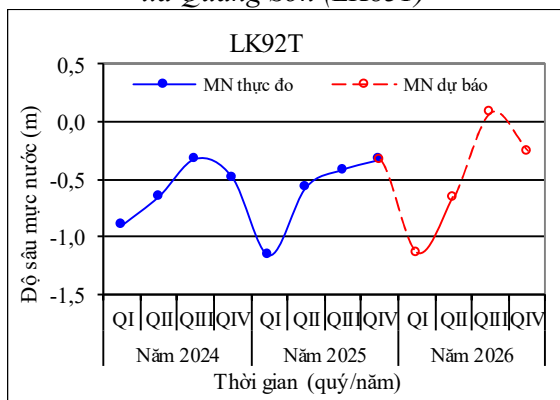
xã Đắk Mil (LK41T)



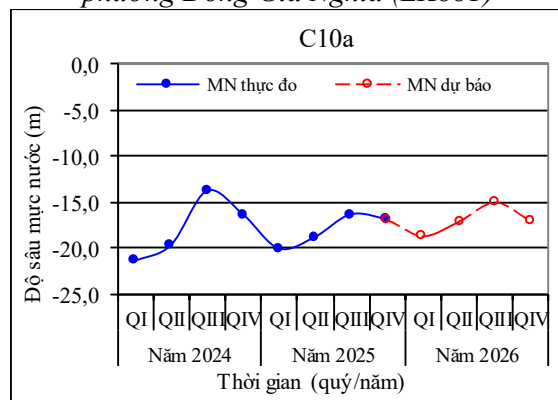
xã Quảng Sơn (LK83T)



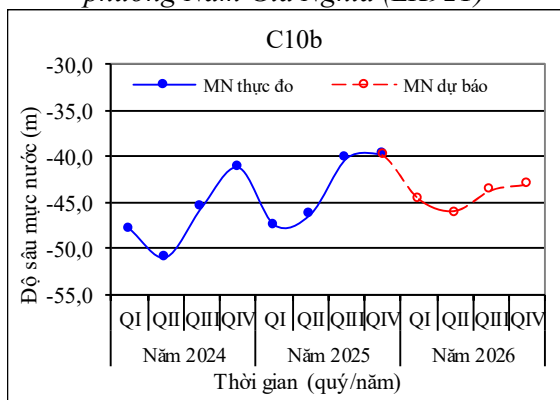
phường Đông Gia Nghĩa (LK88T)



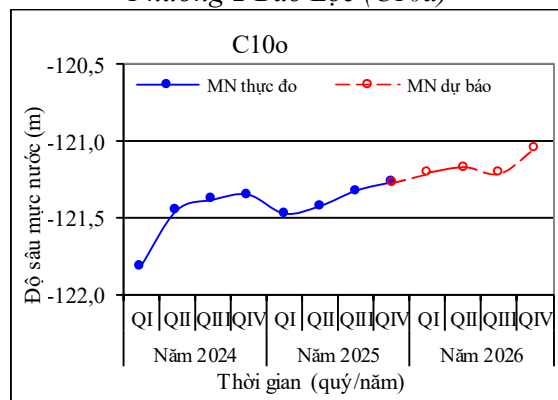
phường Nam Gia Nghĩa (LK92T)



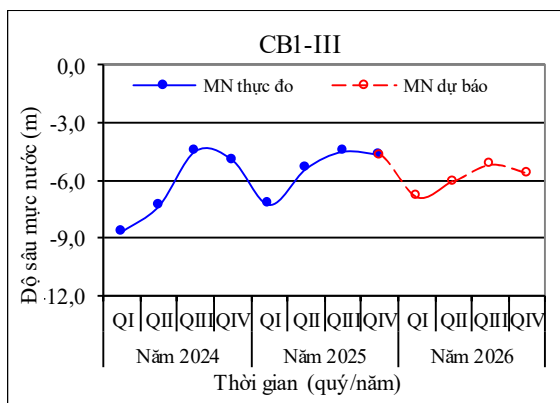
Phường 2 Bảo Lộc (C10a)



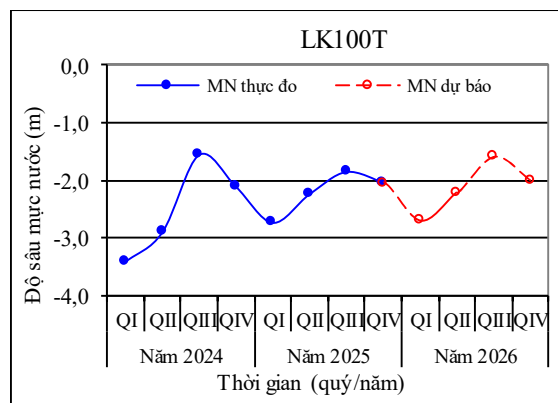
Phường 2 Bảo Lộc (C10b)



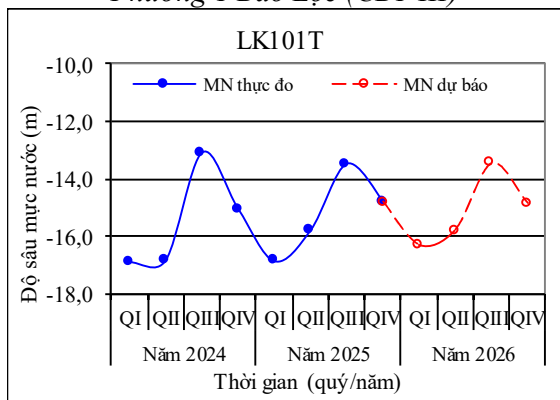
Phường 2 Bảo Lộc (C10o)



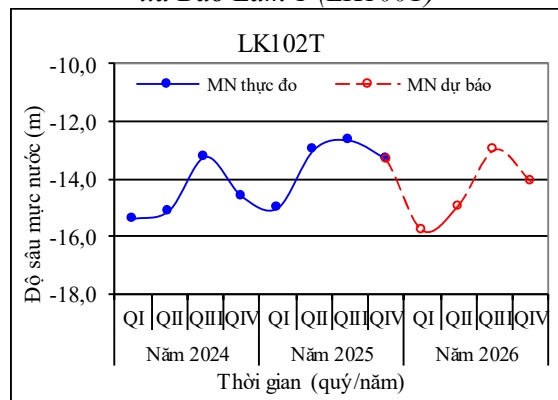
Phường 1 Bảo Lộc (CBI-III)



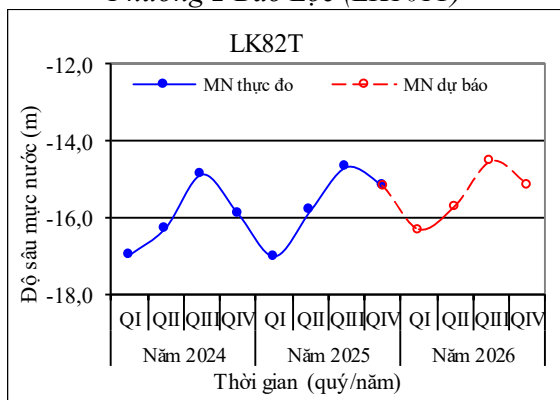
xã Bảo Lâm 1 (LK100T)



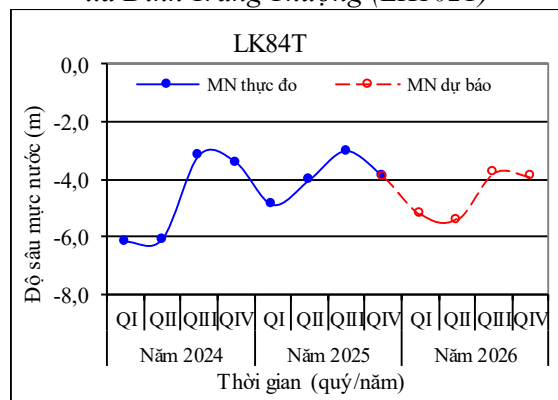
Phường 2 Bảo Lộc (LK101T)



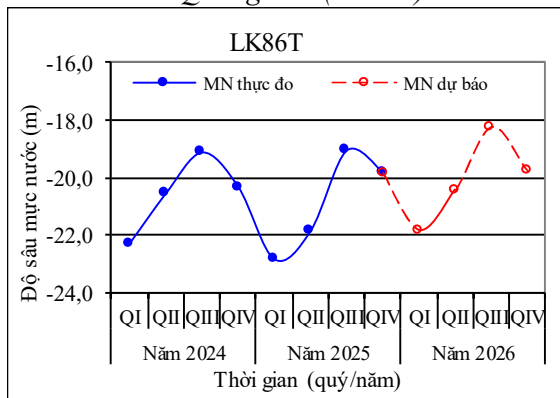
xã Đình Trang Thượng (LK102T)



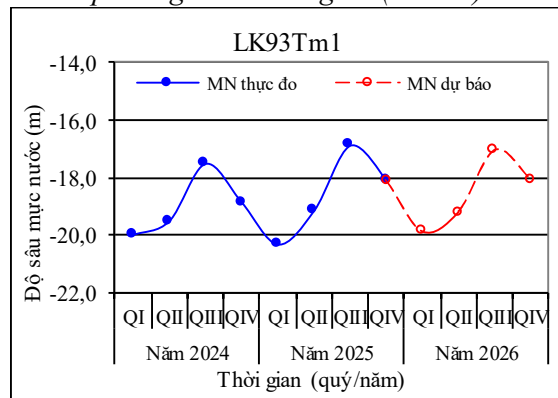
xã Quảng Sơn (LK82T)



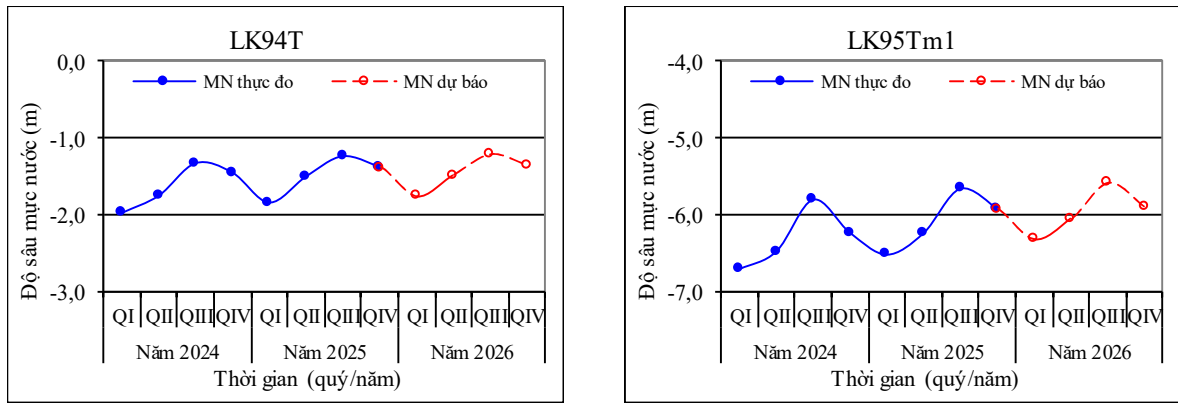
phường Bắc Gia Nghĩa (LK84T)



phường Đông Gia Nghĩa (LK86T)

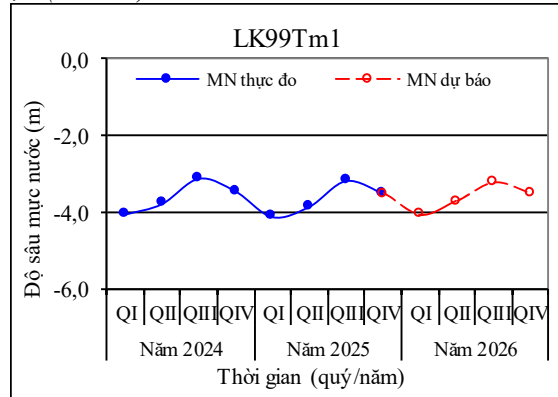


phường Nam Gia Nghĩa (LK93Tm1)



Phường 2 Bảo Lộc (LK94T)

xã Bảo Lâm 1 (LK95Tm1)

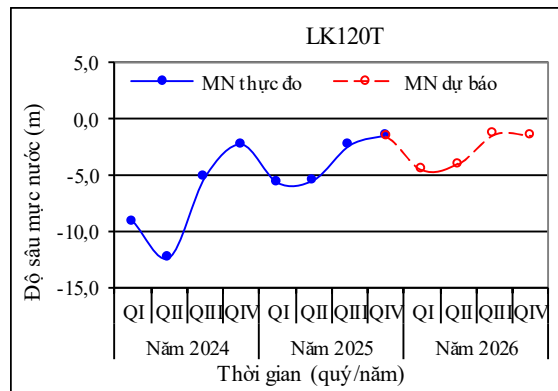


xã Bảo Lâm 1 (LK99Tm1)

Hình 13. Dự báo độ sâu mực nước tầng $\beta(n_2-qp)$

1.2.3.6. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Jura trên- Creta (j_3-k)

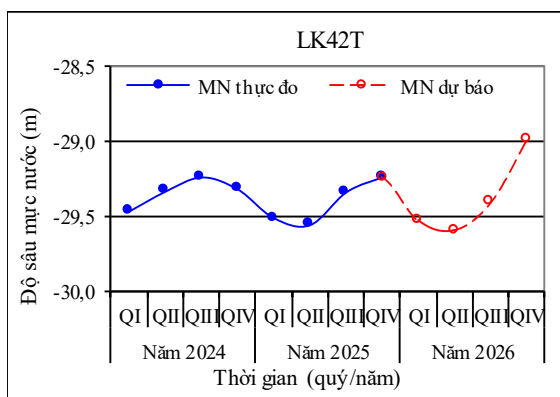
Mực nước trung bình năm 2026 tại công trình LK120T có xu thế dâng 1,37m so với cùng kỳ năm trước. Chi tiết diễn biến mực nước như sau:



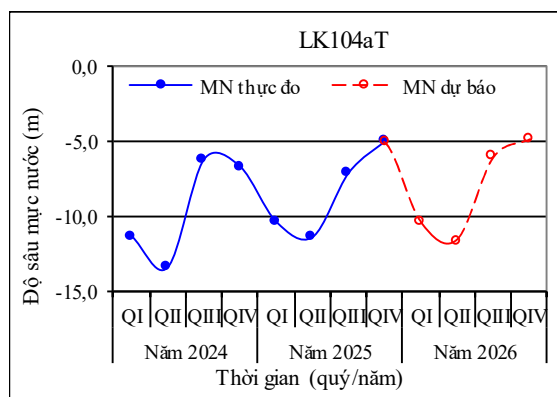
Hình 14. Dự báo độ sâu mực nước tầng năm 2025 tầng j_3-k

1.2.3.7. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Jura dưới - giữa (j_{1-2})

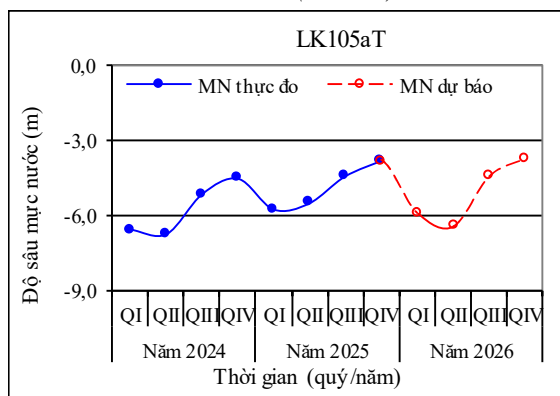
Mực nước trung bình năm 2026 có xu thế dâng, mực nước dâng từ 0,28m đến 1,56m. Chi tiết diễn biến mực nước tại các công trình như sau:



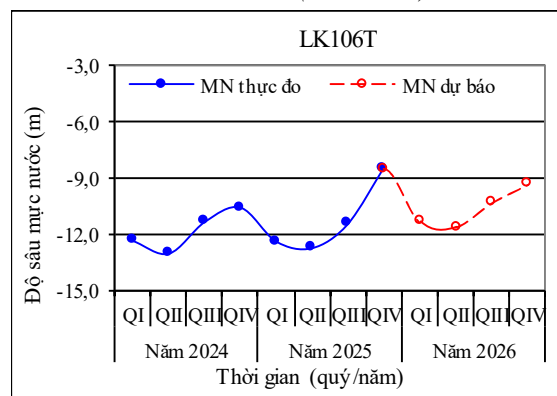
xã Cư Jút (LK42T)



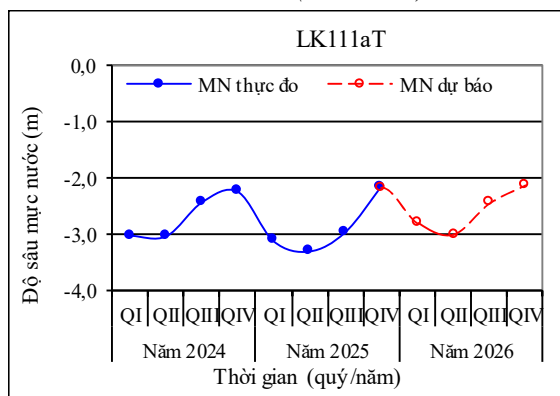
xã Ninh Gia (LK104aT)



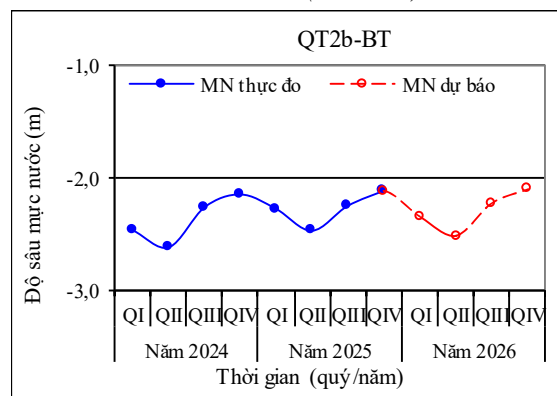
xã Ninh Gia (LK105aT)



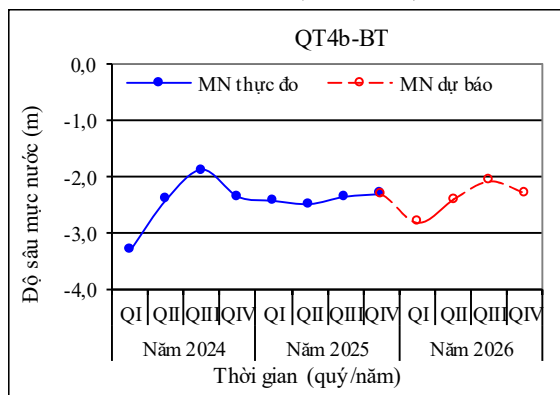
xã Ninh Gia (LK106T)



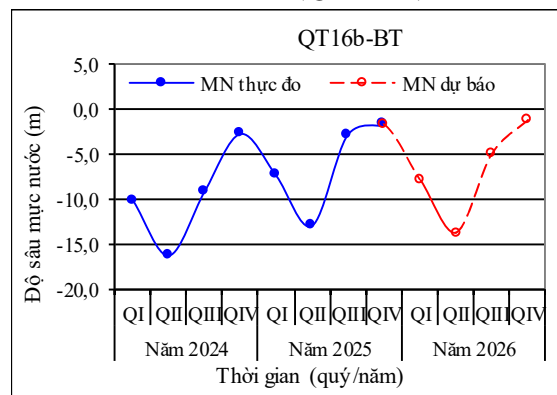
xã Ninh Gia (LK111aT)



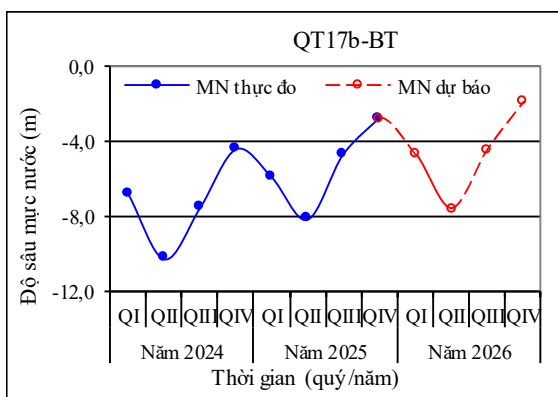
xã Bắc Bình (QT2b-BT)



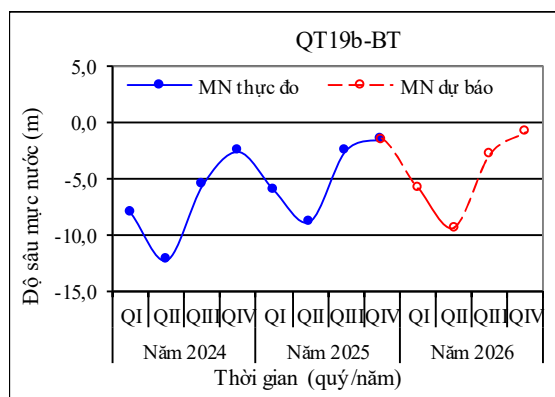
xã Bắc Bình (QT4b-BT)



xã Hàm Kiệm (QT16b-BT)



xã Hàm Kiệm (QT17b-BT)



xã Tân Lập (QT19b-BT)

Hình 15. Dự báo độ sâu mực nước tầng năm 2025 tầng j₁₋₂

Bảng 18. Tổng hợp độ sâu mực nước dự báo

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước dự báo (m)			Quý xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
I	Tầng chứa nước q					
1	LK109T	xã Ninh Gia	-4,48	-5,39	-5,00	II/2026
2	LK117T	xã Đình Văn Lâm Hà	-0,39	-1,26	-0,72	I/2026
3	LK118T	xã Đình Văn Lâm Hà	-5,70	-6,71	-6,12	I/2026
4	LK79T	xã Quảng Phú	-7,03	-7,83	-7,41	I/2026
II	Tầng chứa nước qh					
1	QT22-BT	P.La Gi	-1,26	-1,83	-1,53	II/2026
III	Tầng chứa nước qp					
1	QT1-BT	xã Liên Hương	-8,36	-8,92	-8,68	II/2026
2	QT6-BT	xã Phan Rí Cửa	-3,04	-3,37	-3,21	II/2026
3	QT9-BT	xã Hòa Thắng	-8,84	-9,41	-9,20	II/2026
4	QT12-BT	P. Mũi Né	-2,92	-3,96	-3,44	II/2026
5	QT20-BT	P.Tiến Thành	-35,46	-36,18	-35,78	II/2026
6	QT21b-BT	xã Tân Thành	-7,51	-11,20	-9,28	II/2026
7	QT3-BT	xã Phan Rí Cửa	-16,35	-16,80	-16,56	III/2026
8	QT5-BT	xã Hồng Thái	-19,34	-19,50	-19,42	II/2026
9	QT7-BT	xã Sông Lũy	-1,25	-2,59	-2,06	II/2026
10	QT8-BT	xã Hòa Thắng	-69,32	-70,17	-69,83	II/2026
11	QT10-BT	xã Hồng Sơn	-1,40	-2,85	-2,28	II/2026
12	QT11-BT	xã Hồng Sơn	-1,85	-2,18	-1,98	II/2026
13	QT13-BT	xã Hàm Thuận	-0,48	-0,54	-0,51	I/2026
14	QT14-BT	xã Hàm Thuận	-1,75	-4,83	-3,64	II/2026

STT	Công trình	Vị trí	Mức nước dự báo (m)			Quý xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
15	QT15-BT	P.Mũi Né	-50,69	-50,88	-50,80	II/2026
16	QT18-BT	xã Tuyên Quang	-3,04	-5,81	-4,60	II/2026
17	QT16a-BT	xã Hàm Kiệm	-1,42	-14,38	-7,26	II/2026
18	QT19a-BT	xã Tân Lập	-1,06	-9,58	-4,95	II/2026
IV	Tầng chứa nước β(qp)					
1	LK40T	xã Đức Lập	-7,21	-9,52	-8,29	I/2026
2	LK43T	xã Cư Jút	-1,85	-3,48	-2,69	I/2026
V	Tầng chứa nước β(n₂-qp)					
1	C10a	P.2 Bảo Lộc	-14,95	-18,75	-16,97	I/2026
2	C10b	P.2 Bảo Lộc	-43,08	-46,00	-44,36	II/2026
3	C10o	P.2 Bảo Lộc	-121,05	-121,21	-121,16	I/2026
4	CB1-III	P.1 Bảo Lộc	-5,17	-6,88	-5,93	I/2026
5	LK100T	xã Bảo Lâm 1	-1,59	-2,71	-2,14	I/2026
6	LK101T	P.2 Bảo Lộc	-13,47	-16,32	-15,11	I/2026
7	LK102T	xã Đinh Trang Thượng	-13,01	-15,78	-14,46	I/2026
8	LK114T	xã Đinh Văn Lâm Hà	-3,08	-6,24	-4,53	I/2026
9	LK94T	P.2 Bảo Lộc	-1,22	-1,77	-1,46	I/2026
10	LK95Tm1	xã Bảo Lâm 1	-5,59	-6,32	-5,97	I/2026
11	LK99Tm1	xã Bảo Lâm 1	-3,23	-4,06	-3,63	I/2026
12	LK112T	xã Đức Trọng	-3,71	-5,06	-4,34	I/2026
13	LK113T	xã Đức Trọng	-3,10	-7,52	-4,96	I/2026
14	LK41T	xã Đăk Mĩ	-0,90	-10,34	-5,19	I/2026
15	LK82T	xã Quảng Sơn	-14,55	-16,33	-15,44	I/2026
16	LK83T	xã Quảng Sơn	-0,47	-1,68	-1,05	I/2026
17	LK84T	P.Bắc Gia Nghĩa	-3,76	-5,40	-4,58	II/2026
18	LK86T	P.Đông Gia Nghĩa	-18,23	-21,84	-20,08	I/2026
19	LK88T	P.Đông Gia Nghĩa	-3,47	-4,77	-4,13	I/2026
20	LK92T	P.Nam Gia Nghĩa	-0,42	-1,14	-0,75	I/2026
21	LK93Tm1	P.Nam Gia Nghĩa	-17,04	-19,88	-18,55	I/2026
VI	Tầng chứa nước j₃-k					
1	LK120T	xã Đinh Văn Lâm Hà	-1,39	-4,56	-2,87	I/2026
VII	Tầng chứa nước j₁₋₂					

STT	Công trình	Vị trí	Mức nước dự báo (m)			Quý xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
1	LK42T	xã Cư Jút	-28,98	-29,59	-29,38	II/2026
2	LK104aT	xã Ninh Gia	-4,86	-11,59	-8,22	II/2026
3	LK105aT	xã Ninh Gia	-3,76	-6,43	-5,14	II/2026
4	LK106T	xã Ninh Gia	-9,35	-11,62	-10,67	II/2026
5	LK111aT	xã Ninh Gia	-2,13	-3,01	-2,60	II/2026
6	QT2b-BT	xã Bắc Bình	-2,11	-2,52	-2,30	II/2026
7	QT4b-BT	xã Bắc Bình	-2,09	-2,82	-2,40	I/2026
8	QT16b-BT	xã Hàm Kiệm	-1,32	-13,69	-6,98	II/2026
9	QT17b-BT	xã Hàm Kiệm	-1,95	-7,58	-4,68	II/2026
10	QT19b-BT	xã Tân Lập	-0,91	-9,41	-4,79	II/2026

1.2.4. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất

Dự báo mức nước dưới đất năm 2026 so với mức nước quan trắc năm 2025 có xu thế dâng tại tầng chứa nước q, qh, qp, $\beta(qp)$, $\beta(n_2-qp)$, j_3-k , j_{1-2} .

1.2.5. Cảnh báo nguồn nước dưới đất

Theo điều 32 của Nghị định 53/2024/NĐ-CP về xác định ngưỡng khai thác nước dưới đất, trong tình thời điểm hiện tại có 8 công trình có độ sâu mức nước cần phải cảnh báo (xem bảng sau). Các đơn vị khai thác nước dưới đất cần chú ý chế độ khai thác quanh khu vực này.

Bảng 19. Cảnh báo độ sâu mức nước trung bình năm 2025

STT	SHLK	TCN	Vị trí	Độ sâu mức nước (m)	Ngưỡng GHCP (m)	% đạt đến ngưỡng GHCP
1	QT3-BT	qp	xã Phan Rí Cửa	-16,43	-30	54,77
2	QT5-BT	qp	xã Hồng Thái	-19,53	-30	65,10
3	QT8-BT	qp	xã Hòa Thắng	-64,04	-30	213,47
4	QT15-BT	qp	phường Mũi Né	-50,99	-30	169,97
5	QT20-BT	qp	phường Tiến Thành	-35,94	-30	119,80
6	C10b	$\beta(n_2-qp)$	Phường 2 Bảo Lộc	-45,28	-50	90,56
7	C10o	$\beta(n_2-qp)$	Phường 2 Bảo Lộc	-121,38	-50	242,76
8	LK42T	j_{1-2}	xã Cư Jút	-29,42	-50	58,84

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1.3. Đối với nước mặt

Năm 2025, tổng lượng nước tại trạm Đại Ninh khoảng 683,6 triệu m³, tăng khoảng 95,1% so với năm trước, tại trạm Cát Tiên khoảng 5368,4 triệu m³, tăng khoảng 14% so với năm trước.

Chất lượng nguồn nước mặt tại trạm Đại Ninh biến đổi lớn trong cả năm, chất lượng nước tốt, xấu có sự xen kẽ nhau giữa các tháng trong năm. Nửa đầu năm chất lượng nước tương đối tốt hơn so với nửa đầu cuối năm. Tại trạm Cát Tiên, chất lượng nước sông cơ bản trong 02 tháng đầu năm và 03 tháng cuối năm có thể sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, các tháng từ tháng 03-09 có thể sử dụng cho mục đích tưới tiêu, chỉ riêng tháng 06 có thể sử dụng cho mục đích giao thông thủy. Đề nghị các cơ quan, ngành sử dụng nguồn nước mặt có kế hoạch, phương án tích trữ nguồn nước và có các phương án xử lý phù hợp cho chất lượng nước tốt hơn để phục vụ việc khai thác, sử dụng trong năm tới.

1.4. Đối với nước dưới đất

Đề nghị các cơ quan quản lý nhà nước ở trung ương, địa phương và các tổ chức, cá nhân có khai thác sử dụng nguồn nước dưới đất tiếp tục theo dõi và có các biện pháp, kế hoạch khai thác phù hợp đối với các khu vực có độ sâu mực nước vượt ngưỡng cho phép đặc biệt là tại các khu vực xã Phan Rí Cửa, xã Hồng Thái, xã Hòa Thắng, phường Mũi Né, phường Tiến Thành, Phường 2 Bảo Lộc và xã Cư Jút.

Đa số các thông số chất lượng nước trong tỉnh nằm trong GTGH QCVN 09:2023/BTNMT. Tuy nhiên một số công trình có thông số vượt GTGH, tập trung ở các tầng chứa nước q, qp, $\beta(n_2-qp)$, j_{1-2} . Các thông số vượt bao gồm Độ mặn, Amoni, Mangan, Fluoride.

- Tầng q: Amoni vượt GTGH tại công trình LK79T (xã Quảng Phú) và Mangan vượt GTGH lớn nhất tại công trình LK118T (xã Đình Văn Lâm Hà).

- Tầng qp: Độ mặn, Amoni, Mangan vượt GTGH lớn nhất tại công trình QT1-BT (xã Liên Hương); Fluoride vượt GTGH tại công trình QT11-BT (xã Hồng Sơn).

- Tầng $\beta(n_2-qp)$: Amoni vượt GTGH lớn nhất tại công trình LK86T (phường Đông Gia Nghĩa); Mangan vượt GTGH lớn nhất tại công trình LK84T (phường Bắc Gia Nghĩa).

- Tầng j_{1-2} : Độ mặn vượt GTGH lớn nhất tại lớn nhất tại công trình QT2b-BT (xã Bắc Bình); Amoni, Fluoride vượt GTGH tại công trình QT4b-BT (xã Bắc Bình).

Đề nghị các cơ quan chức năng ở trung ương và địa phương:

- Rà soát, cập nhật thông tin chất lượng nước tại các khu vực trên;
- Kịp thời ban hành cảnh báo và hướng dẫn người dân sử dụng nước an toàn.

Để Bản tin đáp ứng được các yêu cầu quản lý tài nguyên nước ngày một tốt hơn, các ý kiến đóng góp xin gửi về:

Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.

Địa chỉ: số 10, ngõ 42 Phố Trần Cung, P. Nghĩa Đô, TP. Hà Nội.

Email: ttqhdtnnqg_bktth@mae.gov.vn

Bản tin được đăng tải tại Website: nawapi.gov.vn; cewafo.gov.vn

PHỤ LỤC
GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC MẶT
(QCVN 08:2023/BTNMT)

Bảng 1. Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
1	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	mg/l	0,05
2	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	mg/l	0,3
3	Chloride (Cl^-)	mg/l	250
4	Fluoride (F^-)	mg/l	1
5	Cyanide (CN^-)	mg/l	0,01
6	Arsenic (As)	mg/l	0,01
7	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
8	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,02
9	Chromi (6+) (Cr^{6+})	mg/l	0,01
10	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
11	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	0,1
12	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	0,5
13	Nickel (Ni)	mg/l	0,1
14	Mangan (Mn)	mg/l	0,1
15	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
16	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	0,5
17	Antimon (Sb)	mg/l	0,02
18	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/l	0,1
19	Tổng Phenol	mg/l	0,005
20	Aldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6$)	$\mu\text{g/l}$	0,1
21	Lindane ($\text{C}_6\text{H}_6\text{Cl}_6$)	$\mu\text{g/l}$	0,02
22	Dieldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6\text{O}$)	$\mu\text{g/l}$	0,1
23	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis(4-chlorobenzene) ($\text{C}_{14}\text{H}_9\text{Cl}_5$))	$\mu\text{g/l}$	1,0
24	Heptachlor & Heptachloroepoxide ($\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7$ & $\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7\text{O}$)	$\mu\text{g/l}$	0,2
25	Tổng dầu, mỡ (oils & grease)	mg/l	5,0
26	Polychlorinated biphenyls (PCBs)	mg/l	0,0005
27	Tetrachloroethylene PCE (C_2Cl_4)	mg/l	0,04
28	1,4-Dioxane ($\text{C}_4\text{H}_8\text{O}_2$)	mg/l	0,05
29	Carbon tetrachloride (CCl_4)	mg/l	0,004
30	1,2 Dichloroethane ($\text{C}_2\text{H}_4\text{Cl}_2$)	mg/l	0,03
31	Methylene chloride (CH_2Cl_2)	mg/l	0,02
32	Benzene (C_6H_6)	mg/l	0,01
33	Chloroform (CHCl_3)	mg/l	0,08
34	Formaldehyde (CH_2O)	mg/l	0,5
35	Bis (2-ethylHexyl)phthalate - DEHP ($\text{C}_{24}\text{H}_{38}\text{O}_4$)	mg/l	0,008
36	Hexachlorobenzene (C_6Cl_6)	$\mu\text{g/l}$	0,04
37	Hóa chất bảo vệ thực vật phosphor hữu cơ	$\mu\text{g/l}$	0,5
38	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
39	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0
40	E.coli	MPN hoặc CFU/100ml	20

Bảng 2. Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước

Thông số										Mức phân loại chất lượng nước
pH	BOD ₅ (mg/l)	COD (mg/l)	TOC (mg/l)	TSS (mg/l)	DO (mg/l)	Tổng Phosphor TP (mg/l)	Tổng Nitơ TN (mg/l)	Tổng Coliform (CFU hoặc MPN/100ml)	Coliform chịu nhiệt (CFU hoặc MPN/100ml)	
6,5 – 8,5	≤ 4	≤ 10	≤ 4	≤ 25	≥ 6,0	≤ 0,1	≤ 0,6	≤ 1.000	≤ 200	A
6,0 – 8,5	≤ 6	≤ 15	≤ 6	≤ 100	≥ 5,0	≤ 0,3	≤ 1,5	≤ 5.000	≤ 1.000	B
6,0 – 8,5	≤ 10	≤ 20	≤ 8	> 100 và không có rác nổi	≥ 4,0	≤ 0,5	≤ 2,0	≤ 7.500	≤ 1.500	C
< 6,0 hoặc > 8,5	> 10	> 20	> 8	> 100 và có rác nổi	≥ 2,0	> 0,5	> 2,0	> 7.500	> 1.500	D

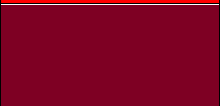
A – Chất lượng nước tốt. Nước có thể được sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, bơi lội, vui chơi dưới nước sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

B – Chất lượng nước trung bình. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp;

C – Chất lượng nước xấu. Nước không gây mùi khó chịu, có thể được sử dụng cho các mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp;

D – Chất lượng nước rất xấu, nước có thể được sử dụng cho các mục đích giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu nước chất lượng thấp.

ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG NƯỚC THEO CHỈ SỐ WQI
(theo Quyết định số 1460/QĐ-TCMT ngày 12 tháng 11 năm 2019 của Tổng Cục môi trường về việc ban hành Hướng dẫn tính toán và công bố chỉ số chất lượng nước Việt Nam)

Giá trị WQI	Mức đánh giá chất lượng nước	Màu	Hiển thị
91 - 100	Sử dụng tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt	Xanh nước biển	
76 - 90	Sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp	Xanh lá cây	
51 - 75	Sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác	Vàng	
26 - 50	Sử dụng cho giao thông thủy và các mục đích tương đương khác	Da cam	
10 - 25	Nước ô nhiễm nặng, cần các biện pháp xử lý trong tương lai	Đỏ	
< 10	Nước nhiễm độc, cần có biện pháp khắc phục, xử lý.	Nâu	

GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT
(QCVN 09:2023/BTNMT)

	TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
Thông số cơ bản	1	pH	-	5,8 - 8,5
	2	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	3
	3	Nitrate (NO_3^- tính theo Nito)	mg/l	15
	4	Amoni (NH_4^+ tính theo Nito)	mg/l	1
	5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	1500
	6	Độ cứng (tính theo CaCO_3)	mg/l	500
	7	Arsenic (As)	mg/l	0,05
	8	Chloride (Cl^-)	mg/l	250
Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người	9	Nitrite (NO_2^- tính theo Nito)	mg/l	1
	10	Fluoride (F^-)	mg/l	1
	11	Sulfate (SO_4^{2-})	mg/l	400
	12	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
	13	Cyanide (CN^-)	mg/l	0,01
	14	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
	15	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,01
	16	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
	17	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	1
	18	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	3
	19	Nickel (Ni)	mg/l	0,02
	20	Mangan (Mn)	mg/l	0,5
	21	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	5
	22	Seleni (Se)	mg/l	0,01
	23	Aldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6$)	mg/l	0,0001
	24	Lindane ($\text{C}_6\text{H}_6\text{Cl}_6$)	mg/l	0,00002
	25	Dieldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6\text{O}$)	mg/l	0,0001
	26	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis(4-chlorobenzene) ($\text{C}_{14}\text{H}_9\text{Cl}_5$)	mg/l	0,001
	27	Heptachlor & Heptachlorepoxyde ($\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7$ & $\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7\text{O}$)	mg/l	0,001
	28	Diazinon ($\text{C}_{12}\text{H}_{21}\text{N}_2\text{O}_3\text{PS}$)	mg/l	0,02
	29	Parathion ($\text{C}_{10}\text{H}_{14}\text{NO}_5\text{PS}$)	mg/l	0,06
	30	Phenol ($\text{C}_6\text{H}_5\text{OH}$)	mg/l	0,001
	31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
	32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1
	33	E. Coli	MPN hoặc CFU/100ml	Không phát hiện